

## **TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 39       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Đinh Quốc Lâm     | Chủ tịch   |
| Ông Lê Văn Danh       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Khoa  | Thành viên |
| Ông Đỗ Mộng Hùng      | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                              |                   |
|------------------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Danh              | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Minh Thắng            | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Ân             | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban Kiểm soát**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Hùng Minh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Vũ Hải Ngọc     | Kiểm soát viên       |
| Ông Đậu Đức Chiến  | Kiểm soát viên       |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



60-66 Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, An Lợi Đông  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Uhe*

**KP. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP**

**TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

2  
N  
T  
N  
L  
IỆ



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phát Điện 3 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Đỗ Đức Trung.

**Nguyễn Đỗ Đức Trung**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5519-2025-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>16.821.305.298.169</b> | <b>16.976.944.445.030</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>618.781.821.094</b>    | <b>510.183.037.967</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 370.781.821.094           | 389.183.037.967           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 248.000.000.000           | 121.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>2.880.000.000.000</b>  | <b>2.935.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5           | 2.880.000.000.000         | 2.935.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>10.330.733.524.343</b> | <b>9.976.743.487.170</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 9.421.767.236.215         | 9.117.941.918.690         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 65.362.247.545            | 127.210.316.614           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 815.598.708.750           | 731.591.251.866           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (7.142.750.900)           | -                         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | 35.148.082.733            | -                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>2.454.314.956.129</b>  | <b>3.095.495.426.093</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 2.454.368.974.964         | 3.095.524.251.690         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (54.018.835)              | (28.825.597)              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>537.474.996.603</b>    | <b>459.522.493.800</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 24.108.255.288            | 23.144.263.206            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 432.493.474.949           | 354.625.555.113           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 14          | 80.873.266.366            | 81.752.675.481            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>38.445.643.521.472</b> | <b>41.864.154.683.090</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>3.655.246.000</b>      | <b>3.575.246.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 3.655.246.000             | 3.575.246.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>33.014.635.888.534</b> | <b>37.112.875.018.352</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 9           | 32.424.583.190.760        | 36.521.061.737.923        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 115.437.074.131.501       | 115.047.665.197.701       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (83.012.490.940.741)      | (78.526.603.459.778)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 10          | 590.052.697.774           | 591.813.280.429           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 672.522.668.546           | 658.826.984.717           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (82.469.970.772)          | (67.013.704.288)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>612.565.147.272</b>    | <b>25.114.185.858</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 11          | 612.565.147.272           | 25.114.185.858            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>2.546.895.008.122</b>  | <b>2.520.778.118.642</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 252        |             | 2.009.985.634.734         | 1.984.832.768.300         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 536.909.373.388           | 536.909.373.388           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                         | (964.023.046)             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.267.892.231.544</b>  | <b>2.201.812.114.238</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 260.051.045.227           | 266.014.286.243           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 2.007.841.186.317         | 1.935.797.827.995         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>55.266.948.819.641</b> | <b>58.841.099.128.120</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>40.697.274.536.860</b> | <b>43.069.973.348.059</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>13.814.064.825.171</b> | <b>11.479.894.580.236</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 5.610.052.996.993         | 4.101.442.666.053         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | -                         | 1.643.320                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 14          | 100.737.207.559           | 85.286.522.228            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 485.165.926.727           | 394.699.603.112           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 15          | 442.854.951.127           | 216.131.971.344           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        | 16          | 42.103.614.540            | 42.107.962.265            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 787.680.771.122           | 892.833.495.455           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 18          | 5.884.796.778.867         | 5.334.832.667.958         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 20          | 460.672.578.236           | 412.558.048.501           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>26.883.209.711.689</b> | <b>31.590.078.767.823</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        | 16          | 873.284.205.371           | 914.511.753.335           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        |             | 174.529.373               | 109.785.989               |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 19          | 26.009.750.976.945        | 30.675.457.228.499        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>14.569.674.282.781</b> | <b>15.771.125.780.061</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>14.569.674.282.781</b> | <b>15.771.125.780.061</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 11.234.680.460.000        | 11.234.680.460.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 11.234.680.460.000        | 11.234.680.460.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 66.287.861.768            | 65.840.801.128            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 1.180.310.716.833         | 912.243.833.241           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 15.748.025.022            | 15.748.025.022            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.752.179.202.710         | 3.184.022.130.153         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.630.568.058.655         | 2.890.215.947.923         |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay              | 421b       |             | (878.388.855.945)         | 293.806.182.230           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |             | 320.468.016.448           | 358.590.530.517           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>55.266.948.819.641</b> | <b>58.841.099.128.120</b> |

Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

10/01/2025  
KIỂM VI



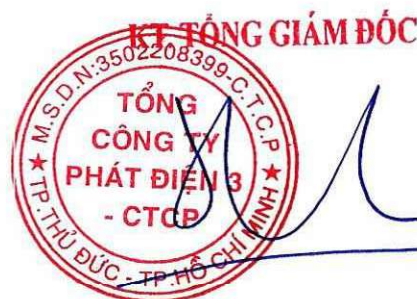
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                   | Năm trước                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01        |             | 40.690.149.938.010        | 45.862.195.704.877        |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>                  | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>40.690.149.938.010</b> | <b>45.862.195.704.877</b> |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                            | 11        | 24          | 37.710.483.019.399        | 41.344.150.280.929        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>2.979.666.918.611</b>  | <b>4.518.045.423.948</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21        | 25          | 245.998.048.606           | 339.183.947.661           |
| 6. Chi phí tài chính                                                               | 22        | 26          | 3.607.066.345.676         | 3.331.970.808.327         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 2.261.331.784.676         | 2.468.022.741.831         |
| 7. Phần lãi trong công ty liên kết                                                 | 24        | 5           | 207.500.439.934           | 375.725.222.863           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                | 25        |             | 156.601.137               | 200.810.470               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 26        | 27          | 671.801.325.035           | 651.321.108.993           |
| <b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(845.858.864.697)</b>  | <b>1.249.461.866.682</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                  | 31        |             | 14.688.524.619            | 6.715.308.526             |
| 12. Chi phí khác                                                                   | 32        |             | 39.347.135.741            | 15.466.891.896            |
| <b>13. Lỗ khác (40=31-32)</b>                                                      | <b>40</b> |             | <b>(24.658.611.122)</b>   | <b>(8.751.583.370)</b>    |
| <b>14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>(870.517.475.819)</b>  | <b>1.240.710.283.312</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51        | 29          | 5.050.529.429             | 156.986.975.976           |
| <b>16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>                                      | <b>60</b> |             | <b>(875.568.005.248)</b>  | <b>1.083.723.307.336</b>  |
| 17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                         | 61        |             | (878.388.855.945)         | 1.065.134.625.680         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                 | 62        |             | 2.820.850.697             | 18.588.681.656            |
| 19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70        | 30          | (782)                     | 783                       |

Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

50.  
G T  
H  
TOÁ  
IT  
NA  
- T.F

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

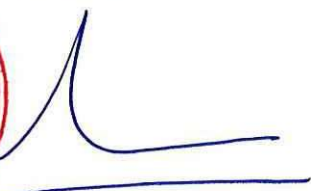
| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                          |                            |
| <b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>                                                  | <b>01</b> | <b>(870.517.475.819)</b> | <b>1.240.710.283.312</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                  |           |                          |                            |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02        | 4.508.736.320.254        | 4.518.775.545.796          |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03        | 6.203.921.092            | (6.729.265.547)            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.129.011.709.638        | 844.798.129.711            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (399.520.416.004)        | (800.479.986.974)          |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06        | 2.261.331.784.676        | 2.468.022.741.831          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b> | <b>6.635.245.843.837</b> | <b>8.265.097.448.129</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                          | 09        | (8.158.171.265.594)      | (7.952.608.502.852)        |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                | 10        | 569.111.918.404          | (1.107.805.590.729)        |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                          | 11        | 1.536.518.777.805        | (26.847.667.323)           |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                           | 12        | 4.999.248.934            | 29.252.244.222             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14        | (75.002.335.969)         | (137.311.614.606)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15        | (17.564.304.121)         | (444.966.561.311)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 16        | 839.444.000              | 347.840.000                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17        | (145.201.619.740)        | (110.080.458.665)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>350.775.707.556</b>   | <b>(1.484.922.863.135)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                          |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                     | 21        | (421.783.005.035)        | (372.222.053.771)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                  | 22        | 167.835.657              | 486.264.858                |
| 3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng                                         | 23        | (3.465.000.000.000)      | (2.794.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng                                          | 24        | 3.520.000.000.000        | 3.754.650.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25        | -                        | (90.000.000.000)           |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        | 602.386.987.286          | 523.274.174.293            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>235.771.817.908</b>   | <b>1.022.188.385.380</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                | 33        | 2.188.554.652.649        | 423.951.363.317            |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34        | (2.615.841.280.491)      | (1.138.669.012.599)        |
| 3. Tiền chi trả cổ tức                                                               | 36        | (50.662.114.495)         | (40.056.165.815)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>(477.948.742.337)</b> | <b>(754.773.815.097)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> | <b>108.598.783.127</b>   | <b>(1.217.508.292.852)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 60        | 510.183.037.967          | 1.727.691.330.819          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>                                  | <b>70</b> | <b>618.781.821.094</b>   | <b>510.183.037.967</b>     |



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
**KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC**  


Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), hai công ty con và bốn công ty liên kết. Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

#### **Công ty mẹ**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.740 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.711 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228 Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên công ty                                         | Nơi thành lập và<br>đăng ký hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động chính                     |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                  |                                       |                           |                                           |                                     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                   | Tỉnh Bà Rịa –<br>Vũng Tàu             | 79,56                     | 79,56                                     | Sản xuất và kinh doanh<br>điện năng |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                | Tỉnh Ninh Bình                        | 54,76                     | 54,76                                     | Sản xuất và kinh doanh<br>điện năng |
| <b>Công ty liên kết</b>                             |                                       |                           |                                           |                                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                   | Tỉnh Yên Bái                          | 30,00                     | 30,00                                     | Sản xuất và kinh doanh<br>điện năng |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh      | Tỉnh Bình Định                        | 30,55                     | 30,55                                     | Sản xuất và kinh doanh<br>điện năng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | Tỉnh Gia Lai                          | 30,00                     | 30,00                                     | Sản xuất và kinh doanh<br>điện năng |
| Công ty Cổ phần Simacai                             | Tỉnh Lào Cai                          | 28,64                     | 36,00                                     | Sản xuất điện                       |

**Các công ty con**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BC ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

**Các công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành công trình thủy điện.





**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

500,  
3 TY  
IH  
OÁN  
TTE  
IAM  
T.P HẢ



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

11/05/2021  
D  
11/05/21



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 - 50       |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 20       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 10       |
| Tài sản cố định khác                     | 05 - 10       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và bản quyền chuyển giao công nghệ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

|                                       | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính                     | 03 - 10       |
| Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn | 42 - 50       |
| Bản quyền, bằng sáng chế              | 03 - 10       |
| Tài sản cố định vô hình khác          | 03 - 10       |

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.



#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Chi phí sửa chữa lớn**

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.







**b. Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh      | 1.430.748.282.125        | 1.406.121.780.238        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                   | 322.819.661.238          | 319.362.809.598          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 166.417.691.371          | 169.348.178.464          |
| Công ty Cổ phần Simacai                             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000           |
|                                                     | <b>2.009.985.634.734</b> | <b>1.984.832.768.300</b> |

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong năm như sau:

|                                 | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>1.984.832.768.300</b> | <b>2.026.710.839.437</b> |
| Tăng trong năm                  | -                        | 90.000.000.000           |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 207.500.439.934          | 375.725.222.863          |
| Cổ tức đã chia                  | (182.347.573.500)        | (507.603.294.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>2.009.985.634.734</b> | <b>1.984.832.768.300</b> |

11/01/2011



c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tỷ lệ<br>sở hữu<br>%                                    | Số cuối năm | Số đầu năm             |                            | Dự phòng<br>VND | Số đầu năm             |                            |                      |
|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                         |             | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị hợp lý (**)<br>VND |                 | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị hợp lý (**)<br>VND |                      |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                   | 1,99        | 114.770.927.800        | 146.566.804.743            | -               | 114.770.927.800        | 146.581.366.480            | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng                    | 1,60        | 108.730.000.000        | 130.733.333.333            | -               | 108.730.000.000        | 139.926.453.260            | -                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn                      | 19,89       | 83.750.000.000         | 371.085.420.167            | -               | 83.750.000.000         | 291.287.501.193            | -                    |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2           | 2,47        | 83.094.784.000         | 149.204.224.000            | -               | 83.094.784.000         | 174.487.040.000            | -                    |
| Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP                 | 15,00       | 74.463.661.588         | (*)                        | -               | 74.463.661.588         | (*)                        | (964.023.046)        |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ                            | 6,43        | 50.000.000.000         | (*)                        | -               | 50.000.000.000         | (*)                        | -                    |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                           | 0,45        | 19.600.000.000         | (*)                        | -               | 19.600.000.000         | (*)                        | -                    |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện<br>Miền Bắc | 1,14        | 2.500.000.000          | (*)                        | -               | 2.500.000.000          | (*)                        | -                    |
|                                                         |             | <b>536.909.373.388</b> |                            | <b>-</b>        | <b>536.909.373.388</b> |                            | <b>(964.023.046)</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02004933225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

| Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------|--------------------------|
| VND                      | VND                      |
| 9.361.013.625.554        | 9.061.184.424.889        |
| 60.753.610.661           | 56.757.493.801           |
| <b>9.421.767.236.215</b> | <b>9.117.941.918.690</b> |

| Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 436.802.257.044        | 214.521.297.043        |
| 191.754.421.419        | 85.235.880.603         |
| 60.846.034.404         | 100.469.931.370        |
| 58.964.851.500         | 247.360.392.250        |
| 67.231.144.383         | 84.003.750.600         |
| <b>815.598.708.750</b> | <b>731.591.251.866</b> |
| 499.834.558.112        | 463.072.961.659        |

| Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------|--------------------------|
| VND                      | VND                      |
| 32.647.860.158           | 96.822.955.154           |
| 2.255.229.845.665        | 2.813.903.126.870        |
| 120.351.901.519          | 139.177.253.796          |
| 45.828.244.555           | 45.237.312.247           |
| 311.123.067              | 383.603.623              |
| <b>2.454.368.974.964</b> | <b>3.095.524.251.690</b> |
| (54.018.835)             | (28.825.597)             |
| <b>2.454.314.956.129</b> | <b>3.095.495.426.093</b> |





TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Khác           | Tổng cộng           |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------------------|
|                          | VND                       | VND                  | VND                                         | VND                         | VND            | VND                 |
| NGUYỄN GIÁ               |                           |                      |                                             |                             |                |                     |
| Số dư đầu năm            | 20.710.192.265.739        | 87.109.128.712.739   | 6.791.093.814.186                           | 397.641.212.124             | 39.609.192.913 | 115.047.665.197.701 |
| Tăng trong năm           | 6.076.041.715             | 335.365.711.162      | 25.795.310.371                              | 37.373.161.977              | -              | 404.610.225.225     |
| Đầu tư xây dựng bàn giao | 1.974.574.344             | 35.256.256           | -                                           | -                           | -              | 2.009.830.600       |
| Mua sắm mới              | 123.006.048               | 335.141.125.699      | 25.358.768.509                              | 36.863.983.797              | -              | 397.486.884.053     |
| Phân loại lại            | -                         | 35.024.400           | -                                           | 509.178.180                 | -              | 544.202.580         |
| Lý do khác               | 3.978.461.323             | 154.304.807          | 436.541.862                                 | -                           | -              | 4.569.307.992       |
| Giảm trong năm           | 35.024.400                | 9.404.288.387        | 1.764.801.483                               | 3.924.313.519               | 72.863.636     | 15.201.291.425      |
| Thanh lý, nhượng bán     | -                         | 3.863.085.109        | 1.764.801.483                               | 3.924.313.519               | 72.863.636     | 9.625.063.747       |
| Phân loại lại            | 35.024.400                | 509.178.180          | -                                           | -                           | -              | 544.202.580         |
| Lý do khác               | -                         | 5.032.025.098        | -                                           | -                           | -              | 5.032.025.098       |
| Số dư cuối năm           | 20.716.233.283.054        | 87.435.090.135.514   | 6.815.124.323.074                           | 431.090.060.582             | 39.536.329.277 | 115.437.074.131.501 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ   |                           |                      |                                             |                             |                |                     |
| Số dư đầu năm            | 9.859.792.278.594         | 63.847.436.755.979   | 4.518.028.625.125                           | 278.630.317.123             | 22.715.482.957 | 78.526.603.459.778  |
| Tăng trong năm           | 698.732.304.553           | 3.431.159.188.124    | 313.379.845.542                             | 47.391.759.927              | 4.850.921.724  | 4.495.514.019.870   |
| Trích khấu hao           | 697.801.328.462           | 3.431.023.108.472    | 313.379.845.542                             | 47.388.329.359              | 4.850.921.724  | 4.494.443.533.559   |
| Tính hao mòn             | 930.976.091               | 136.079.652          | -                                           | 3.430.568                   | -              | 1.070.486.311       |
| Giảm trong năm           | -                         | 3.864.560.269        | 1.764.801.483                               | 3.924.313.519               | 72.863.636     | 9.626.538.907       |
| Thanh lý, nhượng bán     | -                         | 3.863.085.109        | 1.764.801.483                               | 3.924.313.519               | 72.863.636     | 9.625.063.747       |
| Lý do khác               | -                         | 1.475.160            | -                                           | -                           | -              | 1.475.160           |
| Số dư cuối năm           | 10.558.524.583.147        | 67.274.731.383.834   | 4.829.643.669.184                           | 322.097.763.531             | 27.493.541.045 | 83.012.490.940.741  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI          |                           |                      |                                             |                             |                |                     |
| Tại ngày đầu năm         | 10.850.399.987.145        | 23.261.691.956.760   | 2.273.065.189.061                           | 119.010.895.001             | 16.893.709.956 | 36.521.061.737.923  |
| Tại ngày cuối năm        | 10.157.708.699.907        | 20.160.358.751.680   | 1.985.480.653.890                           | 108.992.297.051             | 12.042.788.232 | 32.424.583.190.760  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.070 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.861 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.967 tỷ đồng).



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất   | Phần mềm<br>máy tính  | Bản quyền<br>bảng sáng chế | Khác                  | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                        | VND                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                       |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 549.142.352.328        | 76.720.163.898        | 17.418.486.148             | 15.545.982.343        | 658.826.984.717        |
| Mua sắm mới                   | -                      | 2.398.383.952         | -                          | 11.434.500.000        | 13.832.883.952         |
| Thanh lý nhượng bán           | -                      | (137.200.123)         | -                          | -                     | (137.200.123)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>549.142.352.328</b> | <b>78.981.347.727</b> | <b>17.418.486.148</b>      | <b>26.980.482.343</b> | <b>672.522.668.546</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                       |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 9.952.807.285          | 39.591.221.859        | 14.485.973.501             | 2.983.701.643         | 67.013.704.288         |
| Trích khấu hao                | 1.041.018.444          | 9.806.728.249         | 2.793.618.375              | 1.912.252.591         | 15.553.617.659         |
| Thanh lý nhượng bán           | -                      | (97.351.175)          | -                          | -                     | (97.351.175)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>10.993.825.729</b>  | <b>49.300.598.933</b> | <b>17.279.591.876</b>      | <b>4.895.954.234</b>  | <b>82.469.970.772</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                       |                            |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 539.189.545.043        | 37.128.942.039        | 2.932.512.647              | 12.562.280.700        | 591.813.280.429        |
| Tại ngày cuối năm             | 538.148.526.599        | 29.680.748.794        | 138.894.272                | 22.084.528.109        | 590.052.697.774        |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26,5 tỷ đồng).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang                    | 415.392.700.541        | 3.905.884.878         |
| Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng | 150.325.066.396        | 16.388.457.300        |
| Khác                                                    | 46.847.380.335         | 4.819.843.680         |
|                                                         | <b>612.565.147.272</b> | <b>25.114.185.858</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí liên quan đến đất thuê | 205.514.112.469        | 212.957.279.965        |
| Chi phí trả trước khác         | 54.536.932.758         | 53.057.006.278         |
|                                | <b>260.051.045.227</b> | <b>266.014.286.243</b> |

01'  
 0A  
 TN  
 EM  
 LO  
 0T.  
 0A-



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>         | <b>5.601.238.426.363</b>  | <b>4.083.730.471.492</b> |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ              | 2.381.265.710.286         | 1.903.565.681.722        |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.676.034.331.355         | 1.017.969.878.853        |
| Tổng Công ty Đông Bắc                           | 898.484.550.778           | 374.868.084.314          |
| Khác                                            | 645.453.833.944           | 787.326.826.603          |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>      | <b>8.814.570.630</b>      | <b>17.712.194.561</b>    |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)                | <b>5.610.052.996.993</b>  | <b>4.101.442.666.053</b> |

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                               | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số cuối năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b> |                       |                                 |                               |                      |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 8.255.137.460         | -                               | -                             | (6.407.954.355)      | 1.847.183.105         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 65.904.635.670        | -                               | -                             | 11.517.578.259       | 77.422.213.929        |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 3.094.139.232         | -                               | -                             | (1.885.542.735)      | 1.208.596.497         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | 4.498.763.119         | -                               | -                             | (4.103.490.284)      | 395.272.835           |
|                                               | <b>81.752.675.481</b> | -                               | -                             | <b>(879.409.115)</b> | <b>80.873.266.366</b> |

|                                               | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số cuối năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> |                       |                                 |                               |                      |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 13.359.342.437        | 266.647.843.525                 | 249.957.543.482               | (6.407.954.355)      | 23.641.688.125         |
| Thuế nhập khẩu                                | -                     | 17.146.915.965                  | 17.146.915.965                | -                    | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 2.002.822.526         | 5.050.529.429                   | 17.564.304.121                | 11.517.578.259       | 1.006.626.093          |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 2.767.578.381         | 45.117.135.428                  | 39.190.415.685                | (1.885.542.735)      | 6.808.755.389          |
| Thuế tài nguyên                               | 29.443.377.083        | 359.456.045.640                 | 355.229.072.311               | -                    | 33.670.350.412         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | -                     | 27.644.512.804                  | 23.541.022.520                | (4.103.490.284)      | -                      |
| Phí dịch vụ môi trường rừng                   | 35.402.619.852        | 92.129.594.274                  | 95.234.887.128                | -                    | 32.297.326.998         |
| Các khoản phí, lệ phí và thuế khác            | 2.310.781.949         | 84.194.518.728                  | 83.192.840.135                | -                    | 3.312.460.542          |
|                                               | <b>85.286.522.228</b> | <b>897.387.095.793</b>          | <b>881.057.001.347</b>        | <b>(879.409.115)</b> | <b>100.737.207.559</b> |



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                          | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhiên liệu       | 363.093.629.124        | 187.800.622.455        |
| Chi phí lãi vay phải trả | 57.187.401.603         | 14.809.462.325         |
| Chi phí phải trả khác    | 22.573.920.400         | 13.521.886.564         |
|                          | <b>442.854.951.127</b> | <b>216.131.971.344</b> |

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 33).

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN       | 453.367.476.463        | 668.111.256.215        |
| Phải trả khác cho EVN                          | 113.640.810.866        | -                      |
| Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV   | 105.309.770.614        | 154.148.830.896        |
| Phải trả từ bán cổ phần                        | 29.428.264.877         | 29.428.264.877         |
| Phải trả khác về chi phí nhiên liệu            | 28.661.320.770         | -                      |
| Cổ tức phải trả                                | 9.509.543.622          | 22.746.804.061         |
| Khác                                           | 47.763.583.910         | 18.398.339.406         |
|                                                | <b>787.680.771.122</b> | <b>892.833.495.455</b> |
| Trong đó:                                      |                        |                        |
| Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 687.029.701.038        | 696.060.159.749        |

18. VAY NGẮN HẠN

|                                  | Số đầu năm               | Tăng trong năm         | Giảm trong năm             | Phân loại lại<br>trong năm | Đánh giá lại gốc<br>ngoại tệ cuối năm | Số cuối năm              |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                    | VND                        | VND                        | VND                                   | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>              | <b>49.816.779.550</b>    | <b>683.576.388.635</b> | <b>(733.393.168.185)</b>   |                            |                                       |                          |
| Vay ngân hàng                    | 49.816.779.550           | 683.576.388.635        | (733.393.168.185)          | -                          | -                                     | -                        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>5.285.015.888.408</b> | <b>-</b>               | <b>(5.791.977.550.462)</b> | <b>6.190.605.386.989</b>   | <b>201.153.053.932</b>                | <b>5.884.796.778.867</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 19) |                          |                        |                            |                            |                                       |                          |
| Vay ngân hàng                    | 418.002.305.412          | -                      | (427.351.555.922)          | 235.660.802.871            | -                                     | 226.311.552.361          |
| Vay bên liên quan                | 4.867.013.582.996        | -                      | (5.364.625.994.540)        | 5.954.944.584.118          | 201.153.053.932                       | 5.658.485.226.506        |
|                                  | <b>5.334.832.667.958</b> | <b>683.576.388.635</b> | <b>(6.525.370.718.647)</b> | <b>6.190.605.386.989</b>   | <b>201.153.053.932</b>                | <b>5.884.796.778.867</b> |

Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.550.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh số 5).

19. VAY DÀI HẠN

|                        | Số đầu năm                | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Phân loại lại<br>trong năm | Đánh giá lại gốc<br>ngoại tệ cuối năm | Số cuối năm               |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                      | VND                        | VND                        | VND                                   | VND                       |
| Vay ngân hàng (*)      | 469.171.647.882           | 2.089.210.045.766        | -                          | (235.660.802.871)          | -                                     | 2.322.720.890.777         |
| Vay bên liên quan (**) | 30.206.285.580.617        | -                        | (1.492.837.237.075)        | (5.954.944.584.118)        | 928.526.326.744                       | 23.687.030.086.168        |
|                        | <b>30.675.457.228.499</b> | <b>2.089.210.045.766</b> | <b>(1.492.837.237.075)</b> | <b>(6.190.605.386.989)</b> | <b>928.526.326.744</b>                | <b>26.009.750.976.945</b> |

Tổng Công ty đã thực hiện tái tài trợ một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền 81.508.994,62 Đô la Mỹ từ Hợp đồng vay số 01/2024/HDTH/EVNGENCO3 - VCB ký ngày 11 tháng 6 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với giá trị giải ngân là 2.075 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã trả nợ khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền là 1.990 tỷ đồng.

Tại ngày 16 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thông qua việc thực hiện tái cấu trúc một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc từ Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã giải ngân 1.047 tỷ đồng (tương đương 40.754.497,26 Đô la Mỹ) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để thanh toán khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

|                                                    | Nguyên<br>tệ | Năm<br>đáo hạn | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------|--------------|----------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>       |              |                |                          |                        |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                   | VND          | 2024           | -                        | 24.225.127.186         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam               | VND          | 2028           | 2.074.055.985.036        | -                      |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>         |              |                |                          |                        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I     | VND          | 2024           | -                        | 94.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam               | VND          | 2025           | 168.521.659.488          | 393.217.205.472        |
| <b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>           |              |                |                          |                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                    | VND          | 2025           | 10.000.000.000           | 50.000.000.000         |
| <b>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</b>      |              |                |                          |                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                | VND          | 2031           | 282.300.737.884          | 325.731.620.636        |
| <b>Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than</b>       |              |                |                          |                        |
| <b>Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2</b> |              |                |                          |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | VND          | 2029           | 14.154.060.730           | -                      |
|                                                    |              |                | <b>2.549.032.443.138</b> | <b>887.173.953.294</b> |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả                       |              |                | (226.311.552.361)        | (418.002.305.412)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                    |              |                | <b>2.322.720.890.777</b> | <b>469.171.647.882</b> |

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 9).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 9); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,53%/năm đến 7,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,9%/năm đến 9,2%/năm).

2.  
Y  
AN  
T  
AN  
P.



(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

|                                                     | Nguyên<br>tệ | Năm đáo<br>hạn | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------------------------------|--------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>        |              |                |                           |                           |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                         | USD          | 2032           | 346.246.097.465           | 359.473.237.108           |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                         | USD          | 2034           | 16.649.375.325.083        | 16.807.208.953.946        |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc                   | USD          | 2025           | 1.561.977.239.235         | 4.478.511.706.343         |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>          |              |                |                           |                           |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc                 | USD          | 2027           | 2.299.511.789.667         | 2.930.300.334.898         |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc                 | CNY          | 2027           | 531.945.698.813           | 731.468.118.816           |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc                 | USD          | 2028           | 6.477.111.189.979         | 7.738.007.052.217         |
| <b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>            |              |                |                           |                           |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản                  | JPY          | 2026           | 17.507.801.934            | 27.796.744.033            |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản                  | JPY          | 2028           | 19.424.424.391            | 26.434.048.170            |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</b>            |              |                |                           |                           |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản                  | JPY          | 2028           | 1.306.949.807.699         | 1.778.584.210.206         |
| <b>Dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa</b>      |              |                |                           |                           |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa –<br>Vũng Tàu | KWR          | 2027           | 135.465.938.408           | 195.514.757.876           |
|                                                     |              |                | <b>29.345.515.312.674</b> | <b>35.073.299.163.613</b> |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả                        |              |                | (5.658.485.226.506)       | (4.867.013.582.996)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                     |              |                | <b>23.687.030.086.168</b> | <b>30.206.285.580.617</b> |

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 9).

Lãi suất các khoản vay lại từ EVN bằng đồng Đô la Mỹ được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này có lãi suất từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,45%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                          | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm                                                       | 5.884.796.778.867         | 5.285.015.888.408         |
| Trong năm thứ hai                                                        | 4.771.026.229.668         | 5.191.883.242.109         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                            | 10.712.886.608.205        | 13.873.386.659.397        |
| Sau năm năm                                                              | 10.525.838.139.072        | 11.610.187.326.993        |
|                                                                          | <b>31.894.547.755.812</b> | <b>35.960.473.116.907</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 18) | (5.884.796.778.867)       | (5.285.015.888.408)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                          | <b>26.009.750.976.945</b> | <b>30.675.457.228.499</b> |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                            | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng                            | 212.774.445.593        | 174.971.433.817        |
| Quỹ phúc lợi                               | 240.269.757.082        | 232.268.389.568        |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | 7.210.255.756          | 4.228.084.744          |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành           | 418.119.805            | 1.090.140.372          |
|                                            | <b>460.672.578.236</b> | <b>412.558.048.501</b> |

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                       | <b>412.558.048.501</b> | <b>316.327.466.686</b> |
| Trích quỹ từ lợi nhuận                              | 189.490.999.881        | 206.751.888.492        |
| Tăng khác                                           | 839.444.000            | 347.840.000            |
| Sử dụng trong năm                                   | (141.145.427.835)      | (110.080.458.665)      |
| Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi | (1.070.486.311)        | (788.688.012)          |
| Số dư cuối năm                                      | <b>460.672.578.236</b> | <b>412.558.048.501</b> |

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

|                                        | Số cuối năm<br>Số lượng<br>cổ phiếu | Số đầu năm<br>Số lượng<br>cổ phiếu |
|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| Cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành | 1.123.468.046                       | 1.123.468.046                      |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                | Tại ngày đầu năm và cuối năm |            |
|--------------------------------|------------------------------|------------|
|                                | Cổ phiếu phổ thông           | %          |
| EVN                            | 1.114.422.994                | 99,19      |
| Các cổ đông khác               | 9.045.052                    | 0,81       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <b>1.123.468.046</b>         | <b>100</b> |



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

|                                                        | Vốn góp<br>của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |                           | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát |     | Tổng cộng |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----|-----------|
|                                                        | VND                       | VND                  | VND                     | VND                        | VND                      | VND                              | VND                                  | VND                       | VND                                | VND | VND       |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                             | <b>11.234.680.460.000</b> | <b>6.014.917.945</b> | <b>50.811.630.001</b>   | <b>1.315.934.828.273</b>   | <b>15.748.025.022</b>    | <b>4.599.491.275.047</b>         | <b>374.041.938.908</b>               | <b>17.596.723.075.196</b> |                                    |     |           |
| Lợi nhuận trong năm                                    | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | 1.065.134.625.680                | 18.588.681.656                       | 1.083.723.307.336         |                                    |     |           |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi                      | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (201.048.527.460)                | (5.703.361.032)                      | (206.751.888.492)         |                                    |     |           |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | -                    | 9.014.253.182           | (13.886.160.849)           | -                        | -                                | -                                    | (4.871.907.667)           |                                    |     |           |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư<br>phát triển                     | -                         | -                    | -                       | (389.804.834.183)          | -                        | -                                | 389.804.834.183                      | -                         |                                    |     |           |
| Chia cổ tức năm 2022                                   | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | -                                | (22.402.365.828)                     | (1.628.332.307.716)       |                                    |     |           |
| Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập<br>quỹ đầu tư phát triển | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (292.101.691.960)                | -                                    | (292.101.691.960)         |                                    |     |           |
| Tạm ứng cổ tức năm 2023                                | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (771.328.443.449)                | (5.934.363.187)                      | (777.262.806.636)         |                                    |     |           |
| Điều chỉnh khác                                        | -                         | (6.014.917.945)      | 6.014.917.945           | -                          | -                        | -                                | -                                    | -                         |                                    |     |           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                   | <b>11.234.680.460.000</b> | <b>-</b>             | <b>65.840.801.128</b>   | <b>912.243.833.241</b>     | <b>15.748.025.022</b>    | <b>3.184.022.130.153</b>         | <b>358.590.530.517</b>               | <b>15.771.125.780.061</b> |                                    |     |           |
| (Lỗ)/Lợi nhuận trong năm                               | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (878.388.855.945)                | 2.820.850.697                        | (875.568.005.248)         |                                    |     |           |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (*)                  | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (185.972.489.171)                | (3.518.510.710)                      | (189.490.999.881)         |                                    |     |           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                        | -                         | -                    | -                       | -                          | 262.171.811.713          | (262.171.811.713)                | -                                    | -                         |                                    |     |           |
| Chia cổ tức (**)                                       | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | -                                | (37.424.854.056)                     | (37.424.854.056)          |                                    |     |           |
| Kết chuyển lợi nhuận (***)                             | -                         | -                    | -                       | -                          | -                        | (105.309.770.614)                | -                                    | (105.309.770.614)         |                                    |     |           |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | -                    | 447.060.640             | (447.060.640)              | -                        | -                                | -                                    | -                         |                                    |     |           |
| Điều chỉnh khác                                        | -                         | -                    | -                       | 6.342.132.519              | -                        | -                                | -                                    | 6.342.132.519             |                                    |     |           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                  | <b>11.234.680.460.000</b> | <b>-</b>             | <b>66.287.861.768</b>   | <b>1.180.310.716.833</b>   | <b>15.748.025.022</b>    | <b>1.752.179.202.710</b>         | <b>320.468.016.448</b>               | <b>14.569.674.282.781</b> |                                    |     |           |

(\*) Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR ngày 14 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty mẹ và các Công ty con đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR ngày 26 tháng 02 năm 2024 và Nghị quyết số 998/NQ-NĐBR ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ là 26,47% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 160.105.383.200 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước và tỷ lệ 1,45% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 8.770.412.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Căn cứ Nghị quyết số 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã chia cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ là 5% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 6.432.750.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.





(\*\*\*) Thực hiện theo Văn bản số 2038/EVN-TCKT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán cổ tức có nguồn gốc từ kết quả sản xuất kinh doanh trước thời điểm chuyển thành công ty cổ phần, căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                              | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                              | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Doanh thu thuần về bán điện                  | 40.139.424.427.714        | 45.498.959.954.021        |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác | 550.725.510.296           | 363.235.750.856           |
|                                              | <b>40.690.149.938.010</b> | <b>45.862.195.704.877</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Giá vốn bán điện                     | 37.231.926.010.474        | 41.021.367.998.363        |
| Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác | 478.557.008.925           | 322.782.282.566           |
|                                      | <b>37.710.483.019.399</b> | <b>41.344.150.280.929</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi                | 134.128.409.820        | 197.911.669.544        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 57.891.566.250         | 91.694.933.915         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 53.978.072.536         | 45.575.723.821         |
| Khác                        | -                      | 4.001.620.381          |
|                             | <b>245.998.048.606</b> | <b>339.183.947.661</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí lãi vay      | 2.261.331.784.676        | 2.468.022.741.831        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.346.698.584.046        | 868.381.688.990          |
| Hoàn nhập dự phòng   | (964.023.046)            | (4.433.622.494)          |
|                      | <b>3.607.066.345.676</b> | <b>3.331.970.808.327</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên                | 322.135.251.085        | 324.192.281.257        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69.203.476.844         | 68.138.203.324         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)    | 58.063.149.671         | 45.708.054.993         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 12.255.515.658         | 14.891.270.794         |
| Chi phí khác                     | 210.143.931.777        | 198.391.298.625        |
|                                  | <b>671.801.325.035</b> | <b>651.321.108.993</b> |

(\*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.600.000.000 đồng.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b>            | <b>Năm trước</b>          |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 30.620.065.451.300        | 33.863.343.129.334        |
| Chi phí nhân viên                | 1.217.997.669.763         | 1.154.647.795.384         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.497.836.192.331         | 4.503.934.254.192         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 538.407.134.860           | 544.222.476.087           |
| Chi phí sửa chữa lớn             | 500.964.353.828           | 996.979.003.379           |
| Chi phí khác                     | 1.007.170.143.489         | 932.545.542.016           |
|                                  | <b>38.382.440.945.571</b> | <b>41.995.672.200.392</b> |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                             | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         |                      |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 5.050.529.429        | 157.607.434.862        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | (620.458.886)          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>5.050.529.429</b> | <b>156.986.975.976</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

|                                                                                      | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>                                                     | <b>(870.517.475.819)</b> | <b>1.240.710.283.312</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                             |                          |                          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                        | (265.413.022.547)        | (467.561.911.192)        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (*)                                           | 426.397.814.767          | 14.888.802.190           |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                                              | <b>(709.532.683.599)</b> | <b>788.037.174.310</b>   |
| Lỗ phát sinh trong năm                                                               | (734.785.330.744)        | -                        |
| Thu nhập tính thuế phát sinh trong năm                                               | 25.252.647.145           | 788.037.174.310          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 20%                      | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>5.050.529.429</b>     | <b>157.607.434.862</b>   |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.



(\*) Các khoản chi phí không được trừ của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ với số tiền là 389.008.740.256 đồng, khoản chi phí lãi vay này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong 5 năm tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 734.785.330.744 đồng, được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

**30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                    | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | <b>VND</b>               | <b>(Trình bày lại)</b>   |
|                                                                    |                          | <b>VND</b>               |
| <b>(LỖ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>               | <b>(878.388.855.945)</b> | <b>1.065.134.625.680</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                | -                        | (185.972.489.171)        |
| <b>(LỖ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>             | <b>(878.388.855.945)</b> | <b>879.162.136.509</b>   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 1.123.468.046            | 1.123.468.046            |
| <b>(LỖ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>            | <b>(782)</b>             | <b>783</b>               |

(\*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

|                                                                            | <b>Số đã báo cáo</b>     | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                            |                          | <b>(Trình bày lại)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                            | <b>1.065.134.625.680</b> | <b>1.065.134.625.680</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) | -                        | (185.972.489.171)        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                    | <b>1.065.134.625.680</b> | <b>879.162.136.509</b>   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)         | 1.123.468.046            | 1.123.468.046            |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                         | <b>948</b>               | <b>783</b>               |

**31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU



**32. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

|                                     | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Nhà máy điện và các công trình khác | <u>213.392.000.000</u> | <u>177.684.000.000</u> |

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                    |
| Dưới 1 năm     | 42.358.019.578                  | 40.456.082.111                |
| Từ 1 đến 5 năm | 134.610.321.462                 | 138.429.048.439               |
| Trên 5 năm     | 825.163.386.107                 | 818.985.043.837               |
|                | <u><b>1.002.131.727.147</b></u> | <u><b>997.870.174.387</b></u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính:

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                                                                                               | <b><u>Mối quan hệ</u></b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")                                                                             | Công ty mẹ                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                                                                         | Công ty liên kết          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh                                                                            | Công ty liên kết          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A                                                                       | Công ty liên kết          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                                                                             | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                                                                             | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                                                                                     | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng                                                                                      | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc                                                                      | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ                                                                                              | Bên liên quan khác        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                                                                                    | Bên liên quan khác        |
| Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")                                                             | Bên liên quan khác        |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")                        | Bên liên quan khác        |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin") | Bên liên quan khác        |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN") | Bên liên quan khác        |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")                                             | Bên liên quan khác        |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình")                                     | Bên liên quan khác        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")     | Bên liên quan khác        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")                                           | Bên liên quan khác        |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")                       | Bên liên quan khác        |
| Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng                              | Người nội bộ              |

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                      | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Bán hàng hàng hóa, dịch vụ</b>                    |                    |                    |
| Công ty Mua bán điện                                 | 40.137.055.592.724 | 45.496.013.709.175 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                        | 306.711.409.227    | 187.788.056.123    |
| Biên liên quan khác                                  | 79.212.140.999     | 74.350.691.495     |
| <b>Mua hàng hàng hóa, dịch vụ</b>                    |                    |                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 120.961.681.767    | 110.377.284.167    |
| Biên liên quan khác                                  | 26.414.079.522     | 40.477.869.316     |
| <b>Trả nợ gốc vay</b>                                |                    |                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 2.034.318.022.570  | 49.153.569.672     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                               |                    |                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 2.127.128.550.021  | 2.339.353.732.819  |
| <b>Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>         |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                | 18.109.572.250     | 31.044.981.000     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn                   | 16.713.050.000     | 16.383.802.915     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng                 | 10.020.000.000     | 13.850.000.000     |
| Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2        | 4.985.344.000      | 17.804.800.000     |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                        | 4.901.100.000      | 3.223.850.000      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 162.500.000        | 137.500.000        |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ                         | 3.000.000.000      | 9.250.000.000      |
| <b>Lãi vay đã trả</b>                                |                    |                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 4.016.622.133      | 5.213.192.111      |
| <b>Thu hồi từ trái phiếu</b>                         |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh       | -                  | 66.000.000.000     |
| <b>Lãi trái phiếu</b>                                |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh       | -                  | 2.783.824.657      |
| <b>Góp vốn</b>                                       |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Simacai                              | -                  | 90.000.000.000     |





Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm như sau:

| <b>Tên</b>                   | <b>Chức vụ</b>                                                | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Đinh Quốc Lâm            | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                    | 429.660.000            | 902.820.000              |
| Ông Lê Văn Danh              | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>kiêm Tổng Giám đốc            | 416.640.000            | 875.460.000              |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến        | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(từ ngày 15 tháng 6 năm 2023) | 377.580.000            | 429.748.000              |
| Ông Đỗ Mộng Hùng             | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>độc lập                       | 75.528.000             | 158.676.000              |
| Ông Nguyễn Minh Khoa         | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>không chuyên trách            | 75.528.000             | 158.676.000              |
| Ông Cao Minh Trung           | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày<br>01 tháng 10 năm 2023)          | -                      | 528.920.000              |
| Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương | Phó Tổng Giám đốc                                             | 377.580.000            | 793.380.000              |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương    | Phó Tổng Giám đốc                                             | 377.580.000            | 793.380.000              |
| Ông Võ Minh Thắng            | Phó Tổng Giám đốc                                             | 377.580.000            | 793.380.000              |
| Ông Trần Đình Ân             | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày<br>10 tháng 3 năm 2023)            | 377.580.000            | 628.093.000              |
| Bà Vũ Phương Thảo            | Kế toán trưởng                                                | 351.540.000            | 738.672.000              |
| Ông Phạm Hùng Minh           | Trưởng Ban Kiểm soát                                          | 390.612.000            | 820.752.000              |
| Bà Vũ Hải Ngọc               | Kiểm soát viên                                                | 75.528.000             | 158.676.000              |
| Ông Đậu Đức Chiến            | Kiểm soát viên                                                | 75.528.000             | 158.676.000              |
|                              |                                                               | <b>3.778.464.000</b>   | <b>7.939.309.000</b>     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                              | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                      |                            |                           |
| Công ty Mua bán điện                                         | 9.177.406.598.602          | 8.812.463.189.700         |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                | 145.218.240.343            | 177.907.195.181           |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải                                 | 17.309.334.200             | 42.561.423.912            |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                        | 17.183.313.571             | 21.819.807.261            |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                                 | 969.738.480                | 6.015.620.139             |
| Các bên liên quan khác                                       | 2.926.400.358              | 417.188.696               |
|                                                              | <b>9.361.013.625.554</b>   | <b>9.061.184.424.889</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                |                            |                           |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4<br>và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng | 327.013.472.285            | 130.896.250.922           |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và<br>Công nghệ EVN        | 67.966.368.944             | 67.966.368.944            |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | 41.127.611.202             | 15.256.171.287            |
| Bên liên quan khác                                           | 63.727.105.681             | 248.954.170.506           |
|                                                              | <b>499.834.558.112</b>     | <b>463.072.961.659</b>    |

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                  |                        |                        |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin  | 1.567.209.920          | 1.922.496.957          |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 1.975.719.540          | 1.716.422.962          |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                    | 1.168.763.192          | 1.096.778.951          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3              | 1.040.581.546          | 954.458.832            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | -                      | 4.289.053.899          |
| Các bên liên quan khác                              | 3.062.296.432          | 7.732.982.960          |
|                                                     | <b>8.814.570.630</b>   | <b>17.712.194.561</b>  |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                       | 26.069.333.328         | 26.069.333.328         |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>             |                        |                        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                       | 585.278.127.273        | 611.347.460.601        |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                       |                        |                        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 672.318.057.943        | 668.111.256.215        |
| Bên liên quan khác                                  | 14.711.643.095         | 27.948.903.534         |
|                                                     | <b>687.029.701.038</b> | <b>696.060.159.749</b> |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>                       |                        |                        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 5.658.485.226.506      | 4.867.013.582.996      |
| <b>Các khoản vay dài hạn</b>                        |                        |                        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 23.687.030.086.168     | 30.206.285.580.617     |

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm như sau:

|                                                                                                                                  | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                                          | 4.906.663.771.446 | 4.615.976.968.558 |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện              | 2.358.754.773.680 | 2.272.331.172.013 |
| Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện | 271.010.233.156   | 118.559.407.506   |
| Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                              | -                 | 3.260.801.680.444 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                                                                           | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả                                                        | 9.509.543.622                | 22.746.804.061                 |
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối năm                   | 162.711.257.394              | 43.107.316.170                 |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm                    | -                            | 41.110.193.698                 |
| Lãi vay trích trước chưa thanh toán cuối năm                                              | 510.554.878.066              | 682.980.203.039                |
| Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán cuối năm | 119.810.885.904              | 347.830.323.620                |

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền là 584.231.781.752 đồng (năm 2023: 1.259.234.702.516 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

**35. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

**Trần Nguyễn Khánh Linh**  
Người lập biểu

**Vũ Phương Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025





**POWER GENERATION JOINT STOCK  
CORPORATION 3**

*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Loi Dong Ward  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

---

**TABLE OF CONTENTS**

| <b><u>CONTENTS</u></b>                         | <b><u>PAGE(S)</u></b> |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT           | 1 - 2                 |
| INDEPENDENT AUDITORS' REPORT                   | 3 - 4                 |
| CONSOLIDATED BALANCE SHEET                     | 5 - 6                 |
| CONSOLIDATED INCOME STATEMENT                  | 7                     |
| CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT               | 8                     |
| NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS | 9 - 39                |



**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Loi Dong Ward  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

---

**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the "Parent Company") and its subsidiaries (collectively referred as the "Group") presents this report together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2024.

**THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS**

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Group during the year and to the date of this report are as follows:

**Board of Directors**

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Mr. Dinh Quoc Lam      | Chairman |
| Mr. Le Van Danh        | Member   |
| Ms. Nguyen Thi Hai Yen | Member   |
| Mr. Nguyen Minh Khoa   | Member   |
| Mr. Do Mong Hung       | Member   |

**Board of Management**

|                              |                |
|------------------------------|----------------|
| Mr. Le Van Danh              | President      |
| Mr. Nguyen Thanh Trung Duong | Vice President |
| Ms. Nguyen Thi Thanh Huong   | Vice President |
| Mr. Vo Minh Thang            | Vice President |
| Mr. Tran Dinh An             | Vice President |

**Board of Supervisors**

|                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| Mr. Pham Hung Minh | Head of Board of Supervisors |
| Ms. Vu Hai Ngoc    | Supervisor                   |
| Mr. Dau Duc Chien  | Supervisor                   |

**BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Management of the Group is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.



**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Loi Dong Ward  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

---

**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Group has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Nguyen Thi Thanh Huong

Vice President

Authorized by the Legal representative

31 March 2025

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders  
The Boards of Directors and Management  
Power Generation Joint Stock Corporation 3**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the "Parent Company") and its subsidiaries (collectively referred as the "Group") prepared 31 March 2025 as set out from page 5 to page 39, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statement of income, consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### ***Board of Management's Responsibility for the Consolidated Financial Statements***

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' Responsibility***

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

### Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.



**Nguyễn Quang Trung**

**Audit Partner**

Audit Practising Registration Certificate

No. 0733-2023-001-1

**DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED**

31 March 2025

Hanoi, S.R. Vietnam

**Nguyễn Do Duc Trung**

**Auditor**

Audit Practising Registration Certificate

No. 5519-2025-001-1





**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area

An Loi Dong Ward, Thu Duc City

Ho Chi Minh City, Vietnam.

**FORM B 01-DN/HN**Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at 31 December 2024

Unit: VND

| ASSETS                                                         | Codes      | Notes    | Closing balance           | Opening balance           |
|----------------------------------------------------------------|------------|----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                       | <b>100</b> |          | <b>16,821,305,298,169</b> | <b>16,976,944,445,030</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                            | <b>110</b> | <b>4</b> | <b>618,781,821,094</b>    | <b>510,183,037,967</b>    |
| 1. Cash                                                        | 111        |          | 370,781,821,094           | 389,183,037,967           |
| 2. Cash equivalents                                            | 112        |          | 248,000,000,000           | 121,000,000,000           |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                    | <b>120</b> |          | <b>2,880,000,000,000</b>  | <b>2,935,000,000,000</b>  |
| 1. Held-to-maturity investments                                | 123        | 5        | 2,880,000,000,000         | 2,935,000,000,000         |
| <b>III. Short-term receivables</b>                             | <b>130</b> |          | <b>10,330,733,524,343</b> | <b>9,976,743,487,170</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                                | 131        | 6        | 9,421,767,236,215         | 9,117,941,918,690         |
| 2. Short-term advances to suppliers                            | 132        |          | 65,362,247,545            | 127,210,316,614           |
| 3. Other short-term receivables                                | 136        | 7        | 815,598,708,750           | 731,591,251,866           |
| 4. Provision for short-term doubtful debts                     | 137        |          | (7,142,750,900)           | -                         |
| 5. Deficits in assets awaiting solution                        | 139        |          | 35,148,082,733            | -                         |
| <b>IV. Inventories</b>                                         | <b>140</b> | <b>8</b> | <b>2,454,314,956,129</b>  | <b>3,095,495,426,093</b>  |
| 1. Inventories                                                 | 141        |          | 2,454,368,974,964         | 3,095,524,251,690         |
| 2. Provision for devaluation of inventories                    | 149        |          | (54,018,835)              | (28,825,597)              |
| <b>V. Other short-term assets</b>                              | <b>150</b> |          | <b>537,474,996,603</b>    | <b>459,522,493,800</b>    |
| 1. Short-term prepayments                                      | 151        |          | 24,108,255,288            | 23,144,263,206            |
| 2. Value added tax deductibles                                 | 152        |          | 432,493,474,949           | 354,625,555,113           |
| 3. Taxes and other receivables from the State budget           | 153        | 14       | 80,873,266,366            | 81,752,675,481            |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                                   | <b>200</b> |          | <b>38,445,643,521,472</b> | <b>41,864,154,683,090</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                | <b>210</b> |          | <b>3,655,246,000</b>      | <b>3,575,246,000</b>      |
| 1. Other long-term receivables                                 | 216        |          | 3,655,246,000             | 3,575,246,000             |
| <b>II. Fixed assets</b>                                        | <b>220</b> |          | <b>33,014,635,888,534</b> | <b>37,112,875,018,352</b> |
| 1. Tangible fixed assets                                       | 221        | 9        | 32,424,583,190,760        | 36,521,061,737,923        |
| - Cost                                                         | 222        |          | 115,437,074,131,501       | 115,047,665,197,701       |
| - Accumulated depreciation                                     | 223        |          | (83,012,490,940,741)      | (78,526,603,459,778)      |
| 2. Intangible assets                                           | 227        | 10       | 590,052,697,774           | 591,813,280,429           |
| - Cost                                                         | 228        |          | 672,522,668,546           | 658,826,984,717           |
| - Accumulated amortization                                     | 229        |          | (82,469,970,772)          | (67,013,704,288)          |
| <b>III. Long-term assets in progress</b>                       | <b>240</b> |          | <b>612,565,147,272</b>    | <b>25,114,185,858</b>     |
| 1. Construction in progress                                    | 242        | 11       | 612,565,147,272           | 25,114,185,858            |
| <b>IV. Long-term financial investments</b>                     | <b>250</b> | <b>5</b> | <b>2,546,895,008,122</b>  | <b>2,520,778,118,642</b>  |
| 1. Investments in associates                                   | 252        |          | 2,009,985,634,734         | 1,984,832,768,300         |
| 2. Equity investments in other entities                        | 253        |          | 536,909,373,388           | 536,909,373,388           |
| 3. Provision for impairment of long-term financial investments | 254        |          | -                         | (964,023,046)             |
| <b>V. Other long-term assets</b>                               | <b>260</b> |          | <b>2,267,892,231,544</b>  | <b>2,201,812,114,238</b>  |
| 1. Long-term prepayments                                       | 261        | 12       | 260,051,045,227           | 266,014,286,243           |
| 2. Long-term reserved spare parts                              | 263        |          | 2,007,841,186,317         | 1,935,797,827,995         |
| <b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>                              | <b>270</b> |          | <b>55,266,948,819,641</b> | <b>58,841,099,128,120</b> |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area

An Loi Dong Ward, Thu Duc City

Ho Chi Minh City, Vietnam.

**FORM B 01-DN/HN**Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2024

Unit: VND

| RESOURCES                                             | Codes      | Notes     | Closing balance           | Opening balance           |
|-------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. LIABILITIES</b>                                 | <b>300</b> |           | <b>40,697,274,536,860</b> | <b>43,069,973,348,059</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                         | <b>310</b> |           | <b>13,814,064,825,171</b> | <b>11,479,894,580,236</b> |
| 1. Short-term trade payables                          | 311        | 13        | 5,610,052,996,993         | 4,101,442,666,053         |
| 2. Short-term advances from customers                 | 312        |           | -                         | 1,643,320                 |
| 3. Taxes and amounts payable to the State budget      | 313        | 14        | 100,737,207,559           | 85,286,522,228            |
| 4. Payables to employees                              | 314        |           | 485,165,926,727           | 394,699,603,112           |
| 5. Short-term accrued expenses                        | 315        | 15        | 442,854,951,127           | 216,131,971,344           |
| 6. Short-term unearned revenue                        | 318        | 16        | 42,103,614,540            | 42,107,962,265            |
| 7. Other current payables                             | 319        | 17        | 787,680,771,122           | 892,833,495,455           |
| 8. Short-term loans                                   | 320        | 18        | 5,884,796,778,867         | 5,334,832,667,958         |
| 9. Bonus and welfare funds                            | 322        | 20        | 460,672,578,236           | 412,558,048,501           |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                      | <b>330</b> |           | <b>26,883,209,711,689</b> | <b>31,590,078,767,823</b> |
| 1. Long-term unearned revenue                         | 336        | 16        | 873,284,205,371           | 914,511,753,335           |
| 2. Other long-term payables                           | 337        |           | 174,529,373               | 109,785,989               |
| 3. Long-term loans                                    | 338        | 19        | 26,009,750,976,945        | 30,675,457,228,499        |
| <b>D. EQUITY</b>                                      | <b>400</b> |           | <b>14,569,674,282,781</b> | <b>15,771,125,780,061</b> |
| <b>I. Owners' equity</b>                              | <b>410</b> | <b>21</b> | <b>14,569,674,282,781</b> | <b>15,771,125,780,061</b> |
| 1. Owner's contributed capital                        | 411        |           | 11,234,680,460,000        | 11,234,680,460,000        |
| - Ordinary shares carrying voting rights              | 411a       |           | 11,234,680,460,000        | 11,234,680,460,000        |
| 2. Other owner's capital                              | 414        |           | 66,287,861,768            | 65,840,801,128            |
| 3. Investment and development fund                    | 418        |           | 1,180,310,716,833         | 912,243,833,241           |
| 4. Other reserves                                     | 420        |           | 15,748,025,022            | 15,748,025,022            |
| 5. Retained earnings                                  | 421        |           | 1,752,179,202,710         | 3,184,022,130,153         |
| - Retained earnings accumulated to the prior year end | 421a       |           | 2,630,568,058,655         | 2,890,215,947,923         |
| - (Loss)/Retained earnings of the current year        | 421b       |           | (878,388,855,945)         | 293,806,182,230           |
| 6. Non-controlling interest                           | 429        |           | 320,468,016,448           | 358,590,530,517           |
| <b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |           | <b>55,266,948,819,641</b> | <b>58,841,099,128,120</b> |


Tran Nguyen Khanh Linh  
Preparer

Vu Phuong Thao  
Chief Accountant
  
 Nguyen Thi Thanh Huong  
Vice President  
31 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements



**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area

An Loi Dong Ward, Thu Duc City

Ho Chi Minh City, Vietnam.

**FORM B 02-DN/HN**Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS                                                            | Codes | Notes | Current year       | Prior year         |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------------------|--------------------|
| 1. Gross revenue from goods sold and services rendered           | 01    |       | 40,690,149,938,010 | 45,862,195,704,877 |
| 2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)     | 10    | 23    | 40,690,149,938,010 | 45,862,195,704,877 |
| 3. Cost of sales                                                 | 11    | 24    | 37,710,483,019,399 | 41,344,150,280,929 |
| 4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11) | 20    |       | 2,979,666,918,611  | 4,518,045,423,948  |
| 5. Financial income                                              | 21    | 25    | 245,998,048,606    | 339,183,947,661    |
| 6. Financial expenses                                            | 22    | 26    | 3,607,066,345,676  | 3,331,970,808,327  |
| - In which: Interest expense                                     | 23    |       | 2,261,331,784,676  | 2,468,022,741,831  |
| 7. Sharing profit from associates                                | 24    | 5     | 207,500,439,934    | 375,725,222,863    |
| 8. Selling expenses                                              | 25    |       | 156,601,137        | 200,810,470        |
| 9. General and administration expenses                           | 26    | 27    | 671,801,325,035    | 651,321,108,993    |
| 10. Operating (loss)/profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))           | 30    |       | (845,858,864,697)  | 1,249,461,866,682  |
| 11. Other income                                                 | 31    |       | 14,688,524,619     | 6,715,308,526      |
| 12. Other expenses                                               | 32    |       | 39,347,135,741     | 15,466,891,896     |
| 13. Loss from other activities (40=31-32)                        | 40    |       | (24,658,611,122)   | (8,751,583,370)    |
| 14. Accounting (loss)/profit before tax (50=30+40)               | 50    |       | (870,517,475,819)  | 1,240,710,283,312  |
| 15. Current corporate income tax expense                         | 51    | 29    | 5,050,529,429      | 156,986,975,976    |
| 16. Net (loss)/profit after corporate income tax (60=50-51)      | 60    |       | (875,568,005,248)  | 1,083,723,307,336  |
| 17. The Parent Company's net profit after tax                    | 61    |       | (878,388,855,945)  | 1,065,134,625,680  |
| 18. The non-controlling shareholders' net profit after tax       | 62    |       | 2,820,850,697      | 18,588,681,656     |
| 19. Basic (loss)/earnings per share                              | 70    | 30    | (782)              | 783                |


Tran Nguyen Khanh Linh  
Preparer

Vu Phuong Thao  
Chief Accountant

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**


Nguyen Thi Thanh Huong  
Vice President  
31 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements



**POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3**

60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area

An Loi Dong Ward, Thu Duc City

Ho Chi Minh City, Vietnam.

**FORM B 03-DN/HN**Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance**CONSOLIDATE CASH FLOW STATEMENT**

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS                                                                 | Codes | Current year        | Prior year          |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                        |       |                     |                     |
| 1. (Loss)/Profit before tax                                           | 01    | (870,517,475,819)   | 1,240,710,283,312   |
| 2. Adjustments for:                                                   |       |                     |                     |
| Depreciation and amortization of fixed assets                         | 02    | 4,508,736,320,254   | 4,518,775,545,796   |
| Provisions                                                            | 03    | 6,203,921,092       | (6,729,265,547)     |
| Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items | 04    | 1,129,011,709,638   | 844,798,129,711     |
| Gain from investing activities                                        | 05    | (399,520,416,004)   | (800,479,986,974)   |
| Interest expense                                                      | 06    | 2,261,331,784,676   | 2,468,022,741,831   |
| 3. Operating profit before movements in working capital               | 08    | 6,635,245,843,837   | 8,265,097,448,129   |
| Changes in receivables                                                | 09    | (8,158,171,265,594) | (7,952,608,502,852) |
| Changes in inventories                                                | 10    | 569,111,918,404     | (1,107,805,590,729) |
| Changes in payables                                                   | 11    | 1,536,518,777,805   | (26,847,667,323)    |
| Changes in prepaid expenses                                           | 12    | 4,999,248,934       | 29,252,244,222      |
| Interest paid                                                         | 14    | (75,002,335,969)    | (137,311,614,606)   |
| Corporate income tax paid                                             | 15    | (17,564,304,121)    | (444,966,561,311)   |
| Other cash inflows                                                    | 16    | 839,444,000         | 347,840,000         |
| Other cash outflows                                                   | 17    | (145,201,619,740)   | (110,080,458,665)   |
| Net cash generated by/(used in) operating activities                  | 20    | 350,775,707,556     | (1,484,922,863,135) |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                       |       |                     |                     |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets                       | 21    | (421,783,005,035)   | (372,222,053,771)   |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets                       | 22    | 167,835,657         | 486,264,858         |
| 3. Cash outflow for time deposits                                     | 23    | (3,465,000,000,000) | (2,794,000,000,000) |
| 4. Cash recovered from time deposits                                  | 24    | 3,520,000,000,000   | 3,754,650,000,000   |
| 5. Equity investments in other entities                               | 25    | -                   | (90,000,000,000)    |
| 6. Interest earned, dividends and profits received                    | 27    | 602,386,987,286     | 523,274,174,293     |
| Net cash generated by investing activities                            | 30    | 235,771,817,908     | 1,022,188,385,380   |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                      |       |                     |                     |
| 1. Proceeds from borrowings                                           | 33    | 2,188,554,652,649   | 423,951,363,317     |
| 2. Repayment of borrowings                                            | 34    | (2,615,841,280,491) | (1,138,669,012,599) |
| 3. Dividends and profits paid                                         | 36    | (50,662,114,495)    | (40,056,165,815)    |
| Net cash used in financing activities                                 | 40    | (477,948,742,337)   | (754,773,815,097)   |
| Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)                         | 50    | 108,598,783,127     | (1,217,508,292,852) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year                | 60    | 510,183,037,967     | 1,727,691,330,819   |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)           | 70    | 618,781,821,094     | 510,183,037,967     |

Tran Nguyen Khanh Linh  
Preparer

Vu Phuong Thao  
Chief Accountant
  
Nguyen Thi Thanh Huong  
Vice President  
31 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

The structure of the Group includes Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Parent Company"), 2 subsidiaries and 4 associated companies. Information about companies in the Group is as follows:

**The Parent Company**

Power Generation Joint Stock Corporation 3 is a joint stock company established from the equitization of Parent Company - Power Generation Corporation 3 pursuant to the Decision No. 9494/QĐ-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade, approved for equitization finalization under Decision No. 673/QĐ-UBND dated 31 December 2014 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Parent Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 26 November 2012 and the latest 9<sup>th</sup> amendment issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 5 October 2021.

The Parent Company's shares were listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code "PGV" pursuant to the Decision No. 114/QĐ-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018, the Company's shares have been accepted to list on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the Decision No. 731/QĐ-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official trading date at the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

The Parent Company's headquarters is located at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Loi Dong Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Parent Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 is 2,740 people (as at 31 December 2023: 2,711 people).

Dependent accounting units of the Parent Company, including:

- Buon Kuop Hydropower Company at No. 22, Mai Xuan Thuong Street, Thanh Nhat Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, Vietnam;
- Mong Duong Thermal Power Company at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam;
- Phu My Thermal Power Company at Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Phu My City, Ba Ria-Vung Tau Province, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Company at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant, Vinh Phuc Village, Vinh Tan Commune, Tuy Phong District, Binh Thuan Province, Vietnam;
- EVNGENCO3 Power Service Company at No. 1228 Doc Lap Street, Phu My Ward, Phu My City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board at Hung Vuong Avenue, Zone No.5, Phu Thuy Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province, Vietnam;
- Thermal Power 1 Project Management Board at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam. The Parent Company terminated the operation of this unit on 11 February 2025.
- Thai Binh Thermal Power Project Management Board at My Loc Commune, Thai Thuy District, Thai Binh Province, Vietnam.



Subsidiaries and associates companies of the Parent Company include:

| Name of entity                                                 | Place of incorporation and operation | Proportion of ownership interest % | Proportion of voting power held % | Principal activity            |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>Subsidiaries</b>                                            |                                      |                                    |                                   |                               |
| Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company                       | Ba Ria - Vung Tau Province           | 79.56                              | 79.56                             | Produce and trade electricity |
| Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company                    | Ninh Binh Province                   | 54.76                              | 54.76                             | Produce and trade electricity |
| <b>Associates</b>                                              |                                      |                                    |                                   |                               |
| Thac Ba Hydropower Joint Stock Company                         | Yen Bai Province                     | 30.00                              | 30.00                             | Produce and trade electricity |
| Vinh Son - Song Dinh Hydropower Joint Stock Company            | Binh Dinh Province                   | 30.55                              | 30.55                             | Produce and trade electricity |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | Gia Lai Province                     | 30.00                              | 30.00                             | Produce and trade electricity |
| Simacai Joint Stock Company                                    | Lao Cai Province                     | 28.64                              | 36.00                             | Produce electricity           |

#### **Subsidiaries**

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was transformed from a state-owned enterprise pursuant to the Decision No. 2744/QĐ-BCN dated 26 August 2005 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise Registration certificate No. 3500701305 on 01 November 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company was established on the basis of equitisation of Ninh Binh Thermal Power Company pursuant to the Decision No. 0421/QĐ-BCT dated 31 August 2007 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise Registration Certificate No. 2700283389 on 31 December 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Binh Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

#### **Associates**

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 5200240495 which was issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province on 31 March 2006. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Vinh Son - Song Dinh Hydropower Joint Stock Company was transformed from the state-owned enterprise - Vinh Son - Song Dinh Hydropower Plant, a dependent accounting unit of Vietnam Electricity ("EVN"). The plant was officially transformed to operate under the form of Vinh Son – Song Dinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3503000058 which was issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province on 4 May 2005. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially started its operation on 1 November 2003 pursuant to the Official letter No. 1391/CP-CN which was issued by Prime Minister on 10 October 2003 and the Enterprise Registration Certificate No. 5900308540 which was issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 September 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.



Simacai Joint Stock Company was established on 8 August 2018 pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 5300755744 which was issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province. The primary activities of this company are investment, construction, management and operation of hydropower projects.

**Operating industry and principal activities**

The principal activities of the Group are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Group also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.

**Normal production and business cycle**

The Group's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements**

The comparative figures on the consolidated financial statements are the figures on the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Parent Company and its subsidiaries' financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year**

The Group's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

#### **Basis of consolidation**

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Parent Company and enterprises controlled by the Parent Company (its subsidiaries) for the year ended 31 December 2024. Control is achieved where the Parent Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Parent Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

#### **Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

#### **Investments in associates**

An associate is an entity over which the Group has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these consolidated financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Group's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Group's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Group's net investment in the associate) are not recognized.

Where a group entity transacts with an associate of the Group, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Group's interest in the relevant associate.

#### **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.



## **Financial investments**

### ***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Group has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognized in the consolidated income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments. Held-to-maturity investments are measured at cost less any impairment in accordance with prevailing regulations.

### ***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Group's investments in the entities over which the Group has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment. Provision for impairment is made when there is evidence of the decreasing in value of investment at the end of financial year.

## **Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

## **Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Group calculated cost of inventory using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

## **Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing the Group's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved.



Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                                        | <u>Years</u> |
|----------------------------------------|--------------|
| Plants, buildings and structures       | 10 – 50      |
| Machinery and equipment                | 05 – 20      |
| Motor vehicles, transmission equipment | 06 – 30      |
| Office equipment                       | 03 – 10      |
| Others                                 | 05 – 10      |

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the consolidated income statement.

### **Leasing**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement using straight-line method over the lease term.

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

### **Intangible assets and amortization**

Intangible assets include the value of land use rights (including costs incurred to acquire land use rights), computer software, copyrights and patents.

Intangible assets are amortized using the straight-line method based on their estimated useful lives, as follows:

|                                          | <u>Years</u> |
|------------------------------------------|--------------|
| Computer software                        | 03 – 10      |
| Land use rights – limited period of time | 42 – 50      |
| Copyrights and patents                   | 03 – 10      |
| Others                                   | 03 – 10      |

### **Construction in progress**

Construction in progress is the amount of the purchases of fixed assets which have not been put into use yet, construction works in progress and major repairs in progress at the Group. This is determined by the actual costs incurred for construction works according to the actual volume paid to the supplier in invoices, or handover items for outsourced works, including interest expenses related to the Group's accounting policies. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the provisional price (in case there is no approved settlement) when these assets are handed over and put into use.

### **Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple financial years. Prepayments comprise short-term and long-term prepayments.

250  
NG  
NH  
MT  
OI  
ET  
DA

Short-term prepayments comprise insurance expenses and other expenses.

Long-term prepayments comprise expense related to lease land and other expenses, which are expected to provide future economic benefits to the Group. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

#### **Payable provisions**

Payable provisions are recognized when the Group has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Group will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

#### **Long-term spare parts, supplies and equipment**

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net value of equipment, materials and spare parts used for storage, replacement, preventing damage of assets but do not qualify for classification as fixed assets and have storage time of more than 12 months or more than one normal operating cycle.

#### **Unearned revenue**

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations for multiple accounting periods for rental services that have been yet provided or delivered. The Group recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Group will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the consolidated income statement during the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

#### **Revenue recognition**

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The Group's revenue from sales and service is mainly from electricity sales. Electricity sales revenue is determined based on the total electricity production and electricity selling price specified in each electricity purchase contract of each power plant.

12/11/2011 14:11:11



Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest on investments is recognized when the Group is entitled to receive interest

#### **Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Group usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation are recognized in the consolidated income statement.

#### **Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized in the income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, loan interests are capitalized even when the construction period is under 12 months.

#### **Major repair expenses**

Major repair expenses are accounted into expenses in the year when the major repair project is completed. If the project has many items:

(a) In case items can operate independently, the Group records expenses in the year corresponding by the time each major repair item is completed, accepted and put into use.

(b) In case the items of a major repair project do not operate independently of each other, the Group records it into expenses in the corresponding financial year when the entire major repair project is completed, accepted and put into use.

Costs related to the preparing of repair work (consulting costs, surveys, appraisals...): The Group accounts costs corresponding with the time Accounting for production and business costs when the project and repaired items are completed, accepted and put into use as mentioned above.

#### **Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.



Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

#### 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                      | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Cash on hand         | 2,309,858,355          | 3,719,392,191          |
| Bank demand deposits | 368,471,962,739        | 385,463,645,776        |
| Cash equivalents (*) | 248,000,000,000        | 121,000,000,000        |
|                      | <u>618,781,821,094</u> | <u>510,183,037,967</u> |

(\*) Cash equivalents include term deposits at commercial banks with an original maturity of three months or less and earn interest rate specified in the deposit contracts.

#### 5. FINANCIAL INVESTMENTS

##### a. Held-to-maturity financial investments

|                   | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | Cost and Book value      | Cost and Book value      |
|                   | VND                      | VND                      |
| <b>Short-term</b> |                          |                          |
| Term deposits     | <u>2,880,000,000,000</u> | <u>2,935,000,000,000</u> |

Term deposits include term deposits at commercial banks with an original maturity from 6 months to 12 months and earn interest rate specified in the deposit contracts.

As at 31 December 2024, term deposits with the value of VND 900 billion have been used as collateral asset for letters of credit, and guarantees letter issued pursuant to Credit Limit Contracts between the Parent Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (as at 31 December 2023: VND 625.2 billion).

**b. Investments in associates**

The value recognized under the equity method of investment in associates at the end of the year is as follows:

|                                                                | <u>Closing balance</u>          | <u>Opening balance</u>          |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company            | 1,430,748,282,125               | 1,406,121,780,238               |
| Thac Ba Hydropower Joint Stock Company                         | 322,819,661,238                 | 319,362,809,598                 |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | 166,417,691,371                 | 169,348,178,464                 |
| Simacai Joint Stock Company                                    | 90,000,000,000                  | 90,000,000,000                  |
|                                                                | <u><b>2,009,985,634,734</b></u> | <u><b>1,984,832,768,300</b></u> |

Movement during the year:

|                                | <u>Current year</u>             | <u>Prior year</u>               |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Opening balance</b>         | <b>1,984,832,768,300</b>        | <b>2,026,710,839,437</b>        |
| Increase                       | -                               | 90,000,000,000                  |
| Profit sharing from associates | 207,500,439,934                 | 375,725,222,863                 |
| Dividend distribution          | (182,347,573,500)               | (507,603,294,000)               |
| <b>Closing balance</b>         | <u><b>2,009,985,634,734</b></u> | <u><b>1,984,832,768,300</b></u> |

c. Equity investments in other entities

|                                                      | Percentage of ownership<br>% | Closing balance        |                        |                  | Opening balance        |                        |                      |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                      |                              | Book value<br>VND      | Fair value (**)<br>VND | Provision<br>VND | Book value<br>VND      | Fair value (**)<br>VND | Provision<br>VND     |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company         | 1.99                         | 114,770,927,800        | 146,566,804,743        | -                | 114,770,927,800        | 146,581,366,480        | -                    |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company          | 1.60                         | 108,730,000,000        | 130,733,333,333        | -                | 108,730,000,000        | 139,926,453,260        | -                    |
| Buon Don Hydropower Joint Stock Company              | 19.89                        | 83,750,000,000         | 371,085,420,167        | -                | 83,750,000,000         | 291,287,501,193        | -                    |
| Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company | 2.47                         | 83,094,784,000         | 149,204,224,000        | -                | 83,094,784,000         | 174,487,040,000        | -                    |
| GE PMTP Power Service Limited Liability Company      | 15.00                        | 74,463,661,588         | (*)                    | -                | 74,463,661,588         | (*)                    | (964,023,046)        |
| Phu Thanh My Joint Stock Company                     | 6.43                         | 50,000,000,000         | (*)                    | -                | 50,000,000,000         | (*)                    | -                    |
| Viet Lao Power Joint Stock Company                   | 0.45                         | 19,600,000,000         | (*)                    | -                | 19,600,000,000         | (*)                    | -                    |
| North Power Service Joint Stock Company              | 1.14                         | 2,500,000,000          | (*)                    | -                | 2,500,000,000          | (*)                    | -                    |
|                                                      |                              | <b>536,909,373,388</b> |                        | <b>-</b>         | <b>536,909,373,388</b> |                        | <b>(964,023,046)</b> |

(\*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(\*\*) For investments with shares listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HoSE") or the Hanoi Stock Exchange ("HNX"), the fair value of these shares is determined by reference to the closing prices of these securities at the balance sheet date. For investments whose shares are traded on the market of unlisted public companies ("UPCoM"), the fair value of these shares is determined by reference to the average reference price in the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the consolidated financial statements.

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 5700434869 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province on 16 December 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0200493225 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 17 September 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Buon Don Hydropower Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 6000884487 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dak Lak Province on 20 May 2009. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4703000396 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province on 20 June 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

GE PMTP Power Services Limited Liability Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3502208825 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 5 October 2012. The principal activities of this company are to repair machinery and equipment.



Phu Thanh My Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4000455251 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province on 17 January 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0103002575 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 11 July 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

North Power Service Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0800383471 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong Province on 17 July 2007. The principal activities of this company are to repair, maintain, experiment, and calibrate power plant equipment and other equivalent industrial equipment.

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                             | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Related parties (Details stated in Note 33) | 9,361,013,625,554        | 9,061,184,424,889        |
| Third parties                               | 60,753,610,661           | 56,757,493,801           |
|                                             | <b>9,421,767,236,215</b> | <b>9,117,941,918,690</b> |

**7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

|                                                  | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Receivables from payment on behalf               | 436,802,257,044        | 214,521,297,043        |
| Undeclared input value added tax                 | 191,754,421,419        | 85,235,880,603         |
| Interest receivables                             | 60,846,034,404         | 100,469,931,370        |
| Dividend receivables                             | 58,964,851,500         | 247,360,392,250        |
| Others                                           | 67,231,144,383         | 84,003,750,600         |
|                                                  | <b>815,598,708,750</b> | <b>731,591,251,866</b> |
| In which:                                        |                        |                        |
| Other short-term receivables                     |                        |                        |
| from related parties (Details stated in Note 33) | 499,834,558,112        | 463,072,961,659        |

**8. INVENTORIES**

|                           | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Goods in transit          | 32,647,860,158           | 96,822,955,154           |
| Raw materials             | 2,255,229,845,665        | 2,813,903,126,870        |
| Tools and supplies        | 120,351,901,519          | 139,177,253,796          |
| Work in progress          | 45,828,244,555           | 45,237,312,247           |
| Finished goods            | 311,123,067              | 383,603,623              |
|                           | <b>2,454,368,974,964</b> | <b>3,095,524,251,690</b> |
| Provision for devaluation | (54,018,835)             | (28,825,597)             |
|                           | <b>2,454,314,956,129</b> | <b>3,095,495,426,093</b> |

During the year, the Group made a provision for inventory devaluation with an amount of VND 25,193,238 (2023: reversal of VND 2,295,643,053).

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

|                                         | Plants, building and<br>structures | Machinery and<br>equipment | Motor vehicles    | Office equipment | Others         | Total               |
|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|----------------|---------------------|
|                                         | VND                                | VND                        | VND               | VND              | VND            | VND                 |
| <b>HISTORICAL COST</b>                  |                                    |                            |                   |                  |                |                     |
| Opening balance                         | 20,710,192,265,739                 | 87,109,128,712,739         | 6,791,093,814,186 | 397,641,212,124  | 39,609,192,913 | 115,047,665,197,701 |
| Increase                                | 6,076,041,715                      | 335,365,711,162            | 25,795,310,371    | 37,373,161,977   | -              | 404,610,225,225     |
| Transfers from construction in progress | 1,974,574,344                      | 35,256,256                 | -                 | -                | -              | 2,009,830,600       |
| New purchases                           | 123,006,048                        | 335,141,125,699            | 25,358,768,509    | 36,863,983,797   | -              | 397,486,884,053     |
| Reclassification                        | -                                  | 35,024,400                 | -                 | 509,178,180      | -              | 544,202,580         |
| Others                                  | 3,978,461,323                      | 154,304,807                | 436,541,862       | -                | -              | 4,569,307,992       |
| Decrease                                | 35,024,400                         | 9,404,288,387              | 1,764,801,483     | 3,924,313,519    | 72,863,636     | 15,201,291,425      |
| Disposals                               | -                                  | 3,863,085,109              | 1,764,801,483     | 3,924,313,519    | 72,863,636     | 9,625,063,747       |
| Reclassification                        | 35,024,400                         | 509,178,180                | -                 | -                | -              | 544,202,580         |
| Others                                  | -                                  | 5,032,025,098              | -                 | -                | -              | 5,032,025,098       |
| Closing balance                         | 20,716,233,283,054                 | 87,435,090,135,514         | 6,815,124,323,074 | 431,090,060,582  | 39,536,329,277 | 115,437,074,131,501 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>         |                                    |                            |                   |                  |                |                     |
| Opening balance                         | 9,859,792,278,594                  | 63,847,436,755,979         | 4,518,028,625,125 | 278,630,317,123  | 22,715,482,957 | 78,526,603,459,778  |
| Increase                                | 698,732,304,553                    | 3,431,159,188,124          | 313,379,845,542   | 47,391,759,927   | 4,850,921,724  | 4,495,514,019,870   |
| Charge for the year                     | 697,801,328,462                    | 3,431,023,108,472          | 313,379,845,542   | 47,388,329,359   | 4,850,921,724  | 4,494,443,533,559   |
| Depreciated                             | 930,976,091                        | 136,079,652                | -                 | 3,430,568        | -              | 1,070,486,311       |
| Decrease                                | -                                  | 3,864,560,269              | 1,764,801,483     | 3,924,313,519    | 72,863,636     | 9,626,538,907       |
| Disposals                               | -                                  | 3,863,085,109              | 1,764,801,483     | 3,924,313,519    | 72,863,636     | 9,625,063,747       |
| Others                                  | -                                  | 1,475,160                  | -                 | -                | -              | 1,475,160           |
| Closing balance                         | 10,558,524,583,147                 | 67,274,731,383,834         | 4,829,643,669,184 | 322,097,763,531  | 27,493,541,045 | 83,012,490,940,741  |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                   |                                    |                            |                   |                  |                |                     |
| Opening balance                         | 10,850,399,987,145                 | 23,261,691,956,760         | 2,273,065,189,061 | 119,010,895,001  | 16,893,709,956 | 36,521,061,737,923  |
| Closing balance                         | 10,157,708,699,907                 | 20,160,358,751,680         | 1,985,480,653,890 | 108,992,297,051  | 12,042,788,232 | 32,424,583,190,760  |

The historical cost of tangible fixed assets of the Group which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 were VND 38,070 billion (as at 31 December 2023: VND 37,861 billion).

As stated in Note 19, tangible fixed assets of the Group were pledged to banks as collateral for borrowings from banks. The carrying value of these assets as at 31 December 2024 were VND 13,976 billion (as at 31 December 2023: VND 15,967 billion).

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

|                                 | Land use rights | Computer software | Copyrights and patents | Others         | Total           |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|----------------|-----------------|
|                                 | VND             | VND               | VND                    | VND            | VND             |
| <b>HISTORICAL COST</b>          |                 |                   |                        |                |                 |
| Opening balance                 | 549,142,352,328 | 76,720,163,898    | 17,418,486,148         | 15,545,982,343 | 658,826,984,717 |
| New purchases                   | -               | 2,398,383,952     | -                      | 11,434,500,000 | 13,832,883,952  |
| Disposals                       | -               | (137,200,123)     | -                      | -              | (137,200,123)   |
| Closing balance                 | 549,142,352,328 | 78,981,347,727    | 17,418,486,148         | 26,980,482,343 | 672,522,668,546 |
| <b>ACCUMULATED AMORTIZATION</b> |                 |                   |                        |                |                 |
| Opening balance                 | 9,952,807,285   | 39,591,221,859    | 14,485,973,501         | 2,983,701,643  | 67,013,704,288  |
| Charge for the year             | 1,041,018,444   | 9,806,728,249     | 2,793,618,375          | 1,912,252,591  | 15,553,617,659  |
| Disposals                       | -               | (97,351,175)      | -                      | -              | (97,351,175)    |
| Closing balance                 | 10,993,825,729  | 49,300,598,933    | 17,279,591,876         | 4,895,954,234  | 82,469,970,772  |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           |                 |                   |                        |                |                 |
| Opening balance                 | 539,189,545,043 | 37,128,942,039    | 2,932,512,647          | 12,562,280,700 | 591,813,280,429 |
| Closing balance                 | 538,148,526,599 | 29,680,748,794    | 138,894,272            | 22,084,528,109 | 590,052,697,774 |

The historical cost of intangible assets of the Group which were fully amortized but still in use as at 31 December 2024 were VND 34.1 billion (as at 31 December 2023: VND: 26.5 billion).

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

|                                                                | Closing balance | Opening balance |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                | VND             | VND             |
| Major repair of fixed asset in progress                        | 415,392,700,541 | 3,905,884,878   |
| Purchases of fixed assets which have not been put into use yet | 150,325,066,396 | 16,388,457,300  |
| Others                                                         | 46,847,380,335  | 4,819,843,680   |
|                                                                | 612,565,147,272 | 25,114,185,858  |

12. LONG-TERM PREPAYMENTS

|                                  | Closing balance | Opening balance |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| Expenses related to leased lands | 205,514,112,469 | 212,957,279,965 |
| Others                           | 54,536,932,758  | 53,057,006,278  |
|                                  | 260,051,045,227 | 266,014,286,243 |



13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

|                                                                        | <u>Closing balance</u>          | <u>Opening balance</u>          |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                        | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Third parties</b>                                                   | <b>5,601,238,426,363</b>        | <b>4,083,730,471,492</b>        |
| Petrovietnam Gas South East Transmission Company                       | 2,381,265,710,286               | 1,903,565,681,722               |
| Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited | 1,676,034,331,355               | 1,017,969,878,853               |
| Dong Bac Corporation                                                   | 898,484,550,778                 | 374,868,084,314                 |
| Others                                                                 | 645,453,833,944                 | 787,326,826,603                 |
| <b>Related parties</b>                                                 | <b>8,814,570,630</b>            | <b>17,712,194,561</b>           |
| (Details stated in Note 33)                                            |                                 |                                 |
|                                                                        | <u><b>5,610,052,996,993</b></u> | <u><b>4,101,442,666,053</b></u> |

The Group has the ability to repay all amounts of short-term trade payables to suppliers when in due.

14. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

|                                     | Opening balance       | Payable during the year | Payment during year    | Reclassification     | Closing balance        |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                     | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>a. Receivables</b>               |                       |                         |                        |                      |                        |
| Value added tax                     | 8,255,137,460         | -                       | -                      | (6,407,954,355)      | 1,847,183,105          |
| Corporate income tax                | 65,904,635,670        | -                       | -                      | 11,517,578,259       | 77,422,213,929         |
| Personal income tax                 | 3,094,139,232         | -                       | -                      | (1,885,542,735)      | 1,208,596,497          |
| Land tax                            | 4,498,763,119         | -                       | -                      | (4,103,490,284)      | 395,272,835            |
|                                     | <b>81,752,675,481</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>(879,409,115)</b> | <b>80,873,266,366</b>  |
| <b>b. Payables</b>                  |                       |                         |                        |                      |                        |
| Value added tax                     | 13,359,342,437        | 266,647,843,525         | 249,957,543,482        | (6,407,954,355)      | 23,641,688,125         |
| Import tax                          | -                     | 17,146,915,965          | 17,146,915,965         | -                    | -                      |
| Corporate income tax                | 2,002,822,526         | 5,050,529,429           | 17,564,304,121         | 11,517,578,259       | 1,006,626,093          |
| Personal income tax                 | 2,767,578,381         | 45,117,135,428          | 39,190,415,685         | (1,885,542,735)      | 6,808,755,389          |
| Natural resource taxes              | 29,443,377,083        | 359,456,045,640         | 355,229,072,311        | -                    | 33,670,350,412         |
| Land tax                            | -                     | 27,644,512,804          | 23,541,022,520         | (4,103,490,284)      | -                      |
| Forest environment services fee     | 35,402,619,852        | 92,129,594,274          | 95,234,887,128         | -                    | 32,297,326,998         |
| Other taxes, fees and other charges | 2,310,781,949         | 84,194,518,728          | 83,192,840,135         | -                    | 3,312,460,542          |
|                                     | <b>85,286,522,228</b> | <b>897,387,095,793</b>  | <b>881,057,001,347</b> | <b>(879,409,115)</b> | <b>100,737,207,559</b> |

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

|                   | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Fuel expenses     | 363,093,629,124        | 187,800,622,455        |
| Interest expenses | 57,187,401,603         | 14,809,462,325         |
| Others            | 22,573,920,400         | 13,521,886,564         |
|                   | <b>442,854,951,127</b> | <b>216,131,971,344</b> |

16. UNEARNED REVENUE

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the unearned revenue is mainly revenue from leasing infrastructure of Vinh Tan Power Center received in advance from customers, including the related party Vinh Tan 4 Power Plant (Details stated in Note 33).

17. OTHER CURRENT PAYABLES

|                                                                              | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Payables of interest expense and re-borrowings fees to EVN                   | 453,367,476,463        | 668,111,256,215        |
| Other payable to EVN                                                         | 113,640,810,866        | -                      |
| Payable to EVN for profit of the one-member limited liability company period | 105,309,770,614        | 154,148,830,896        |
| Payables due to sales of shares                                              | 29,428,264,877         | 29,428,264,877         |
| Other payables related to fuel expense                                       | 28,661,320,770         | -                      |
| Dividend payable                                                             | 9,509,543,622          | 22,746,804,061         |
| Others                                                                       | 47,763,583,910         | 18,398,339,406         |
|                                                                              | <b>787,680,771,122</b> | <b>892,833,495,455</b> |
| In which:                                                                    |                        |                        |
| Related parties (Details stated in Note 33)                                  | <b>687,029,701,038</b> | <b>696,060,159,749</b> |



## 18. SHORT-TERM LOANS

|                                           |                          | Increase               | Decrease                   |                          |                        |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                           | Opening balance          | during the year        | during the year            | Reclassification         | Revaluation            | Closing balance          |
|                                           | VND                      | VND                    | VND                        | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Short-term loans</b>                   | <b>49,816,779,550</b>    | <b>683,576,388,635</b> | <b>(733,393,168,185)</b>   | -                        | -                      | -                        |
| Borrowings from banks                     | 49,816,779,550           | 683,576,388,635        | (733,393,168,185)          | -                        | -                      | -                        |
| <b>Current portion of long-term loans</b> |                          |                        |                            |                          |                        |                          |
| (Details stated in Note 19)               | <b>5,285,015,888,408</b> | -                      | <b>(5,791,977,550,462)</b> | <b>6,190,605,386,989</b> | <b>201,153,053,932</b> | <b>5,884,796,778,867</b> |
| Borrowings from banks                     | 418,002,305,412          | -                      | (427,351,555,922)          | 235,660,802,871          | -                      | 226,311,552,361          |
| Borrowings from related parties           | 4,867,013,582,996        | -                      | (5,364,625,994,540)        | 5,954,944,584,118        | 201,153,053,932        | 5,658,485,226,506        |
|                                           | <b>5,334,832,667,958</b> | <b>683,576,388,635</b> | <b>(6,525,370,718,647)</b> | <b>6,190,605,386,989</b> | <b>201,153,053,932</b> | <b>5,884,796,778,867</b> |

The Group entered into short-term credit limit contracts with Military Commercial Joint Stock Bank, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam, Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total credit limit of VND 2,550,000,000,000 to finance L/C, guarantee and funding the working capital. The interest rates are determined based on each bank disbursement. The Group used term deposit as collaterals for the short-term loans disbursed, letters of credit, and letters of guarantee under the credit limit contracts between the Group and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam mentioned above (Details stated in Note 5).

## 19. LONG-TERM LOANS

|                                      | Opening balance           | Increase<br>during the year | Decrease<br>during the year | Reclassification           | Revaluation            | Closing balance           |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                      | VND                       | VND                         | VND                         | VND                        | VND                    | VND                       |
| Borrowings from banks (*)            | 469,171,647,882           | 2,089,210,045,766           | -                           | (235,660,802,871)          | -                      | 2,322,720,890,777         |
| Borrowings from related parties (**) | 30,206,285,580,617        | -                           | (1,492,837,237,075)         | (5,954,944,584,118)        | 928,526,326,744        | 23,687,030,086,168        |
|                                      | <b>30,675,457,228,499</b> | <b>2,089,210,045,766</b>    | <b>(1,492,837,237,075)</b>  | <b>(6,190,605,386,989)</b> | <b>928,526,326,744</b> | <b>26,009,750,976,945</b> |

The Group has restructured a portion of its loan from the Export-Import Bank of Korea, by obtaining a new loan of USD 81,508,994.62 under Loan Agreement No. 01/2024/HDTH/EVNGENCO3-VCB with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on 11 June 2024. The Group received VND 2,075 billion from this new loan and subsequently made a repayment of VND 1,990 billion on the original loan to the Export-Import Bank of Korea.

As at 16 December 2024, the Group approved the restructured a portion of its loan from the Export-Import Bank of Korea through a loan agreement with the Military Commercial Joint Stock Bank. As at 18 February 2025, the Group disbursed VND 1,047 billion (equivalent to USD 40,754,497.26) from the Military Commercial Joint Stock Bank to repay the loan to the Export-Import Bank of Korea.

(\*) The detail of borrowings from banks:

|                                                                                        | Currency | Maturity | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------------------|------------------------|
| <b>Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project</b>                                        |          |          |                          |                        |
| Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank                                            | VND      | 2024     | -                        | 24,225,127,186         |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                               | VND      | 2028     | 2,074,055,985,036        | -                      |
| <b>Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project</b>                                          |          |          |                          |                        |
| The Vietnam Development Bank - Operation Center I                                      | VND      | 2024     | -                        | 94,000,000,000         |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                               | VND      | 2025     | 168,521,659,488          | 393,217,205,472        |
| <b>Buon Kuop Hydropower Plant Project</b>                                              |          |          |                          |                        |
| Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank                                             | VND      | 2025     | 10,000,000,000           | 50,000,000,000         |
| <b>Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project</b>                                            |          |          |                          |                        |
| Shinhan Bank Vietnam Limited                                                           | VND      | 2031     | 282,300,737,884          | 325,731,620,636        |
| <b>Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2</b> |          |          |                          |                        |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade                             | VND      | 2029     | 14,154,060,730           | -                      |
|                                                                                        |          |          | <b>2,549,032,443,138</b> | <b>887,173,953,294</b> |
| Less: Current portion of long-term borrowings                                          |          |          | (226,311,552,361)        | (418,002,305,412)      |
| <b>Amount due for settlement after 12 months</b>                                       |          |          | <b>2,322,720,890,777</b> | <b>469,171,647,882</b> |

The collateral assets for the loan of Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam are the machinery and equipment belonging to the Phu My 4 Thermal Power Plant (Details stated in Note 9).

Collateral for the loan of Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project includes the machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (Details stated in Note 9); debt collection rights arising from the power purchase contract of Vinh Tan 2 Solar Power Plant signed between the Parent Company and EVN; the proceeds from the project's land in Vinh Tan Commune, Tuy Phong District, Binh Thuan Province.

The remaining borrowings are guaranteed for payment by EVN.

The interest rates of the borrowings from banks are determined based on the bank's notifications. As at 31 December 2024, the applicable interest rate applied for the above banks borrowings is from 6.53% per annum to 7.60% per annum (as at 31 December 2023: from 6.9% per annum to 9.2% per annum).



(\*\*) The detail of re-borrowings from EVN:

|                                                          | Currency | Maturity | Closing balance<br>VND    | Opening balance<br>VND    |
|----------------------------------------------------------|----------|----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project</b>          |          |          |                           |                           |
| Asian Development Bank                                   | USD      | 2032     | 346,246,097,465           | 359,473,237,108           |
| Asian Development Bank                                   | USD      | 2034     | 16,649,375,325,083        | 16,807,208,953,946        |
| The Export-Import Bank of Korea                          | USD      | 2025     | 1,561,977,239,235         | 4,478,511,706,343         |
| <b>Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project</b>            |          |          |                           |                           |
| The Export-Import Bank of China                          | USD      | 2027     | 2,299,511,789,667         | 2,930,300,334,898         |
| The Export-Import Bank of China                          | CNY      | 2027     | 531,945,698,813           | 731,468,118,816           |
| The Export-Import Bank of China                          | USD      | 2028     | 6,477,111,189,979         | 7,738,007,052,217         |
| <b>Buon Kuop Hydropower Plant Project</b>                |          |          |                           |                           |
| Japan Bank for International Cooperation                 | JPY      | 2026     | 17,507,801,934            | 27,796,744,033            |
| Japan Bank for International Cooperation                 | JPY      | 2028     | 19,424,424,391            | 26,434,048,170            |
| <b>Phu My 1 Thermal Power Plant Project</b>              |          |          |                           |                           |
| Japan Bank for International Cooperation                 | JPY      | 2028     | 1,306,949,807,699         | 1,778,584,210,206         |
| <b>Project 306-2 Ba Ria Thermal Power Plant</b>          |          |          |                           |                           |
| The Viet Nam Development Bank - Ba Ria - Vung Tau Branch | KRW      | 2027     | 135,465,938,408           | 195,514,757,876           |
|                                                          |          |          | <b>29,345,515,312,674</b> | <b>35,073,299,163,613</b> |
| Less: Current portion of long-term borrowings            |          |          | (5,658,485,226,506)       | (4,867,013,582,996)       |
| <b>Amount due for settlement after 12 months</b>         |          |          | <b>23,687,030,086,168</b> | <b>30,206,285,580,617</b> |

The collateral assets for the loan related to Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project are the entire value of construction of Mong Duong 1 Thermal Power Plant (Details stated in Note 9).

The interest rates of the USD re-borrowings from EVN are determined based on the bank's notifications. As at 31 December 2024, the applicable interest rate applied for the these borrowings is from 3.45% per annum to 9.26% per annum (as at 31 December 2023: from 3.45% per annum to 10.41% per annum).

The interest rates of the other re-borrowings from EVN are fixed rates as stipulated in each loan agreement from 1.15% per annum to 3.45% per annum.

Loans are repayable as follows:

|                                                                                 | Closing balance<br>VND    | Opening balance<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| On demand or within one year                                                    | 5,884,796,778,867         | 5,285,015,888,408         |
| In the second year                                                              | 4,771,026,229,668         | 5,191,883,242,109         |
| In the third to fifth year inclusive                                            | 10,712,886,608,205        | 13,873,386,659,397        |
| After five years                                                                | 10,525,838,139,072        | 11,610,187,326,993        |
|                                                                                 | <b>31,894,547,755,812</b> | <b>35,960,473,116,907</b> |
| Less: Amount due for settlement within 12 months<br>(Details stated in Note 18) | (5,884,796,778,867)       | (5,285,015,888,408)       |
| <b>Amount due for settlement after 12 months</b>                                | <b>26,009,750,976,945</b> | <b>30,675,457,228,499</b> |



20. BONUS AND WELFARE FUNDS

|                                         | Current year<br>VND    | Prior year<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bonus funds                             | 212,774,445,593        | 174,971,433,817        |
| Welfare funds                           | 240,269,757,082        | 232,268,389,568        |
| Welfare funds forming fixed assets      | 7,210,255,756          | 4,228,084,744          |
| Bonus funds of management and directors | 418,119,805            | 1,090,140,372          |
|                                         | <b>460,672,578,236</b> | <b>412,558,048,501</b> |

Changes in Bonus and welfare funds

|                                                  | Current year<br>VND    | Prior year<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Opening balance                                  | <b>412,558,048,501</b> | <b>316,327,466,686</b> |
| Appropriation                                    | 189,490,999,881        | 206,751,888,492        |
| Other increase                                   | 839,444,000            | 347,840,000            |
| Usage of fund                                    | (141,145,427,835)      | (110,080,458,665)      |
| Depreciation of fixed assets formed welfare fund | (1,070,486,311)        | (788,688,012)          |
| Closing balance                                  | <b>460,672,578,236</b> | <b>412,558,048,501</b> |

21. OWNERS' EQUITY

Charter capital

According to the Parent Company's Enterprise Registration Certificate, the Parent Company's charter capital are VND 11,234,680,460,000 (as at 31 December 2023: VND 11,234,680,460,000). The charter capital contributions by the shareholders as at 31 December 2024 had been fully made.

Number of shares

|                                                                 | Closing balance | Opening balance |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Number of shares registered, issued and existing in circulation | 1,123,468,046   | 1,123,468,046   |

The Parent Company has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Parent Company. All shares have the same right to inherit the Parent Company's net assets.

Details of owners' shareholding as below:

|                         | Closing balances and Opening balance |            |
|-------------------------|--------------------------------------|------------|
|                         | Ordinary shares                      | %          |
| EVN                     | 1,114,422,994                        | 99.19      |
| Others                  | 9,045,052                            | 0.81       |
| Number of shares issued | <b>1,123,468,046</b>                 | <b>100</b> |

Movement in Owner's equity:

|                                                                     | Owners' contributed<br>capital<br>VND | Share premium<br>VND | Other owners'<br>capital<br>VND | Investment and<br>development fund<br>VND | Other reserves<br>VND | Retained earnings<br>VND | Non-controlling<br>interests<br>VND | Total<br>VND              |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Prior year's opening balance                                        | 11,234,680,460,000                    | 6,014,917,945        | 50,811,630,001                  | 1,315,934,828,273                         | 15,748,025,022        | 4,599,491,275,047        | 374,041,938,908                     | 17,596,723,075,196        |
| Profit for the year                                                 | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | 1,065,134,625,680        | 18,588,681,656                      | 1,083,723,307,336         |
| Appropriation to bonus and welfare fund                             | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (201,048,527,460)        | (5,703,361,032)                     | (206,751,888,492)         |
| Usage of investment and development fund                            | -                                     | -                    | 9,014,253,182                   | (13,886,160,849)                          | -                     | -                        | -                                   | (4,871,907,667)           |
| Reversal of investment and development fund                         | -                                     | -                    | -                               | (389,804,834,183)                         | -                     | 389,804,834,183          | -                                   | -                         |
| Dividends declared of 2022                                          | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (1,605,929,941,888)      | (22,402,365,828)                    | (1,628,332,307,716)       |
| Dividends declared from reversal of investment and development fund | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (292,101,691,960)        | -                                   | (292,101,691,960)         |
| Dividends advanced of 2023                                          | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (771,328,443,449)        | (5,934,363,187)                     | (777,262,806,636)         |
| Other adjustments                                                   | -                                     | (6,014,917,945)      | 6,014,917,945                   | -                                         | -                     | -                        | -                                   | -                         |
| <b>Current year's opening balance</b>                               | <b>11,234,680,460,000</b>             | <b>-</b>             | <b>65,840,801,128</b>           | <b>912,243,833,241</b>                    | <b>15,748,025,022</b> | <b>3,184,022,130,153</b> | <b>358,590,530,517</b>              | <b>15,771,125,780,061</b> |
| (Loss)/Profit for the year                                          | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (878,388,855,945)        | 2,820,850,697                       | (875,568,005,248)         |
| Appropriation to bonus and welfare fund (*)                         | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (185,972,489,171)        | (3,518,510,710)                     | (189,490,999,881)         |
| Appropriation to investment and development fund (*)                | -                                     | -                    | -                               | 262,171,811,713                           | -                     | (262,171,811,713)        | -                                   | -                         |
| Dividends declared (**)                                             | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | -                        | (37,424,854,056)                    | (37,424,854,056)          |
| Profit transfer (***)                                               | -                                     | -                    | -                               | -                                         | -                     | (105,309,770,614)        | -                                   | (105,309,770,614)         |
| Usage of investment and development fund                            | -                                     | -                    | 447,060,640                     | (447,060,640)                             | -                     | -                        | -                                   | -                         |
| Other adjustments                                                   | -                                     | -                    | -                               | 6,342,132,519                             | -                     | -                        | -                                   | 6,342,132,519             |
| <b>Current year's closing balance</b>                               | <b>11,234,680,460,000</b>             | <b>-</b>             | <b>66,287,861,768</b>           | <b>1,180,310,716,833</b>                  | <b>15,748,025,022</b> | <b>1,752,179,202,710</b> | <b>320,468,016,448</b>              | <b>14,569,674,282,781</b> |

(\*) According to the Resolution No. 45/NQ-DHDCD dated 13 June 2024, Resolution No. 519/NQ-NDBR dated 14 May 2024 and Resolution No. 304/NQ-DHDCD-NBTPC dated 7 June 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Group has appropriated to bonus and welfare fund and investment and development fund from the profit after tax of the year 2023.

(\*\*) According to the Resolution No. 193/NQ-NDBR dated 26 February 2024 and the Resolution No. 998/NQ-NDBR dated 20 September 2024 of the Board of Directors, Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company has paid dividends by cash at a rate of 26.47%, equivalent to VND 160,105,383,200, from retained earnings that have been recovered from the development investment fund and retained earnings of previous years, and at a rate of 1.45%, equivalent to VND 8,770,412,000, from the profit after tax of the year 2023.

According to Resolution No. 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC dated 7 June 2024, of the Annual General Meeting of Shareholders, Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company has paid dividends by cash at a rate of 5%, equivalent to VND 6,432,750,000, from the profit after tax of the year 2023.

(\*\*\*) The implementation in accordance with Document No. 2038/EVN-TCKT dated 31 March 2025 by Vietnam Electricity regarding the accounting of dividends originating from business results before the transformation into a joint-stock company of the Parent Company, based on Decision No. 673/QĐ-UBQLV dated 31 December 2024 from Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

## 22. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENT REPORT

The main production and business activities of the Group are producing and trading electricity domestically. Other production and business activities of the Group accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Group in the year as well as in previous financial years. The Board of Management believes that the Group's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Group and the geographical areas in which the Group operates. Therefore, the Group does not present segment reports by business lines and geographical areas.

## 23. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

|                                            | Current year<br>VND       | Prior year<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Net revenue from sales of electricity      | 40,139,424,427,714        | 45,498,959,954,021        |
| Net revenue from other business activities | 550,725,510,296           | 363,235,750,856           |
|                                            | <b>40,690,149,938,010</b> | <b>45,862,195,704,877</b> |

## 24. COST OF SALES

|                                   | Current year<br>VND       | Prior year<br>VND         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cost of electricity sold          | 37,231,926,010,474        | 41,021,367,998,363        |
| Cost of other business activities | 478,557,008,925           | 322,782,282,566           |
|                                   | <b>37,710,483,019,399</b> | <b>41,344,150,280,929</b> |

## 25. FINANCIAL INCOME

|                       | Current year<br>VND    | Prior year<br>VND      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Deposit interest      | 134,128,409,820        | 197,911,669,544        |
| Dividends             | 57,891,566,250         | 91,694,933,915         |
| Foreign exchange gain | 53,978,072,536         | 45,575,723,821         |
| Others                | -                      | 4,001,620,381          |
|                       | <b>245,998,048,606</b> | <b>339,183,947,661</b> |



26. FINANCIAL EXPENSES

|                       | Current year<br>VND      | Prior year<br>VND        |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Interest expense      | 2,261,331,784,676        | 2,468,022,741,831        |
| Foreign exchange loss | 1,346,698,584,046        | 868,381,688,990          |
| Reversal of provision | (964,023,046)            | (4,433,622,494)          |
|                       | <b>3,607,066,345,676</b> | <b>3,331,970,808,327</b> |

27. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

|                                   | Current year<br>VND    | Prior year<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Labour cost                       | 322,135,251,085        | 324,192,281,257        |
| Depreciation and amortization     | 69,203,476,844         | 68,138,203,324         |
| Out-sourced services expenses (*) | 58,063,149,671         | 45,708,054,993         |
| Tools and supplies                | 12,255,515,658         | 14,891,270,794         |
| Other expenses                    | 210,143,931,777        | 198,391,298,625        |
|                                   | <b>671,801,325,035</b> | <b>651,321,108,993</b> |

(\*) The services fee for auditor include: The fee of review and audit services for the financial statement for the year ended 31 December 2024 is VND 1,600,000,000.

28. PRODUCTION COST BY NATURE

|                               | Current year<br>VND       | Prior year<br>VND         |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Raw materials                 | 30,620,065,451,300        | 33,863,343,129,334        |
| Labour cost                   | 1,217,997,669,763         | 1,154,647,795,384         |
| Depreciation and amortization | 4,497,836,192,331         | 4,503,934,254,192         |
| Out-sourced services expenses | 538,407,134,860           | 544,222,476,087           |
| Major repair expenses         | 500,964,353,828           | 996,979,003,379           |
| Other expenses                | 1,007,170,143,489         | 932,545,542,016           |
|                               | <b>38,382,440,945,571</b> | <b>41,995,672,200,392</b> |

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

|                                                                                    | Current year<br>VND  | Prior year<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Current corporate income tax expense</b>                                        |                      |                        |
| Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year           | 5,050,529,429        | 157,607,434,862        |
| Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year | -                    | (620,458,886)          |
| <b>Total current corporate income tax expense</b>                                  | <b>5,050,529,429</b> | <b>156,986,975,976</b> |

|                                                                                 | Current year             | Prior year               |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | VND                      | VND                      |
| <b>(Loss)/Profit before tax</b>                                                 | <b>(870,517,475,819)</b> | <b>1,240,710,283,312</b> |
| <b>Adjustments for taxable profit</b>                                           |                          |                          |
| <i>Less: non-taxable profit</i>                                                 | <i>(265,413,022,547)</i> | <i>(467,561,911,192)</i> |
| <i>Add back: non-deductible expenses (*)</i>                                    | <i>426,397,814,767</i>   | <i>14,888,802,190</i>    |
| <b>Taxable (loss)/profit</b>                                                    | <b>(709,532,683,599)</b> | <b>788,037,174,310</b>   |
| <i>Loss incurred during the year</i>                                            | <i>(734,785,330,744)</i> | -                        |
| <i>Taxable profit incurred during the year</i>                                  | <i>25,252,647,145</i>    | <i>788,037,174,310</i>   |
| Tax rate                                                                        | 20%                      | 20%                      |
| <b>Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year</b> | <b>5,050,529,429</b>     | <b>157,607,434,862</b>   |

(\*) The non-deductible expenses of the Group include interest expenses that are not deductible when determining corporate income tax according to the Decree No. 132/2020/ND-CP dated on 5 November 2020, by the Government, with an amount of VND 389,008,740,256. These interest expenses will be carried forward to the following year to determine the total deductible interest expenses over the next 5 years.

### 30. BASIS (LOSS)/EARNINGS PER SHARE

|                                                                      | Current year             | Prior year               |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>(Loss)/Profit for the year</b>                                    | <b>(878,388,855,945)</b> | <b>1,065,134,625,680</b> |
| Less: Appropriated to bonus and welfare fund (*)                     | -                        | (185,972,489,171)        |
| <b>(Loss)/Profit attributable to ordinary shareholders</b>           | <b>(878,388,855,945)</b> | <b>879,162,136,509</b>   |
| Weighted average ordinary shares in circulation for the year (share) | 1,123,468,046            | 1,123,468,046            |
| <b>Basic (loss)/earnings per share (VND/share)</b>                   | <b>(782)</b>             | <b>783</b>               |

(\*) As presented in Note 21, the Group has approved the plan to appropriate bonus and welfare fund from the retained earnings of the year 2023. Accordingly, the Group restates basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 as below:

|                                                                      | Prior year               | Prior year               |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | (Restated)               |                          |
|                                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Profit for the year</b>                                           | <b>1,065,134,625,680</b> | <b>1,065,134,625,680</b> |
| Less: Appropriated to bonus and welfare fund                         | -                        | (185,972,489,171)        |
| <b>Profit attributable to ordinary shareholders</b>                  | <b>1,065,134,625,680</b> | <b>879,162,136,509</b>   |
| Weighted average ordinary shares in circulation for the year (share) | 1,123,468,046            | 1,123,468,046            |
| <b>Basic earnings per share (VND/share)</b>                          | <b>948</b>               | <b>783</b>               |



**31. DISMANTLING RESPONSIBILITY**

As at 31 December 2024, the Board of Management assessed that the Group bore the responsibility for the clearance, restoration, and returning the premises of land at the end of lease agreements or termination of the certain power plant projects. In accordance with related regulations, the accrual for this responsibility shall follow policies tailored to relevant sectors and individual entities. The Group is not able to estimate the value of this obligation because of the complicated technical matter and its relation to calculating the cost of electricity. Consequently, the Group is in discussion with our Parent Company (EVN) for specific guidance. In addition to that, the Group is looking for further updates from regulators related to this matter.

**32. COMMITMENTS**

**Capital commitment**

At the date of preparation of the consolidated balance sheet, the approved construction investment plan of the Group is as follows:

|                                    | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Power plant and other construction | 213,392,000,000        | 177,684,000,000        |

**Operating leases commitment**

At the balance sheet date, the Group had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

|                                                                                                      | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             |
| Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms: |                          |                        |
| Within the first year                                                                                | 42,358,019,578           | 40,456,082,111         |
| In the second to fifth year inclusive                                                                | 134,610,321,462          | 138,429,048,439        |
| After five years                                                                                     | 825,163,386,107          | 818,985,043,837        |
|                                                                                                      | <u>1,002,131,727,147</u> | <u>997,870,174,387</u> |

Operating lease payments represent the total rental payables for leasing office premises and land rental at power plants of the Group.



33. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties having significant transaction and balances during the year:

| <u>Related parties</u>                                                                                                                         | <u>Relationship</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Vietnam Electricity ("EVN")                                                                                                                    | Parent Company      |
| Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company                                                                                                         | Associate           |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company                                                                                            | Associate           |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company                                                                                 | Associate           |
| Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company                                                                                           | Other related party |
| Viet Lao Power Joint Stock Company                                                                                                             | Other related party |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company                                                                                                   | Other related party |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company                                                                                                    | Other related party |
| North Power Service Joint Stock Company                                                                                                        | Other related party |
| Phu Thanh My Joint Stock Company                                                                                                               | Other related party |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3                                                                                             | Other related party |
| Electric Power Trading Company - Branch of EVN<br>("Electric Power Trading Company")                                                           | Other related party |
| Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation<br>Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company")                              | Other related party |
| Information Technology Centre of Vietnam Electricity - Branch of EVN<br>("Information Technology Centre of Vietnam Electricity")               | Other related party |
| EVN Construction and Technology Investment Management Board - Branch of<br>EVN ("EVN Construction and Technology Investment Management Board") | Other related party |
| Thai Binh Thermal Power Company - Branch of EVN<br>("Thai Binh Thermal Power Company")                                                         | Other related party |
| Thai Binh Thermal Power Company Management Board<br>("Thai Binh Thermal Power Plant Project")                                                  | Other related party |
| Branch of Southern Power Corporation- Southern Electrical Testing Company<br>("Southern Electrical Testing Company")                           | Other related party |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN<br>("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant")                                                           | Other related party |
| Vinh Tan Thermal Power Project Management Board<br>("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project")                         | Other related party |
| Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of<br>Supervisors, and Chief Accountant                                          | Internal personnel  |

During the year, the Group entered into the following significant transactions with its related parties:

|                                                     | Current year<br>VND | Prior year<br>VND  |
|-----------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Revenue</b>                                      |                     |                    |
| Electric Power Trading Company                      | 40,137,055,592,724  | 45,496,013,709,175 |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant                      | 306,711,409,227     | 187,788,056,123    |
| Other related parties                               | 79,212,140,999      | 74,350,691,495     |
| <b>Purchasing</b>                                   |                     |                    |
| EVN                                                 | 120,961,681,767     | 110,377,284,167    |
| Other related parties                               | 26,414,079,522      | 40,477,869,316     |
| <b>Loan repayment</b>                               |                     |                    |
| EVN                                                 | 2,034,318,022,570   | 49,153,569,672     |
| <b>Interest expenses</b>                            |                     |                    |
| EVN                                                 | 2,127,128,550,021   | 2,339,353,732,819  |
| <b>Dividend income</b>                              |                     |                    |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company        | 18,109,572,250      | 31,044,981,000     |
| Buon Don Hydropower Joint Stock Company             | 16,713,050,000      | 16,383,802,915     |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company         | 10,020,000,000      | 13,850,000,000     |
| Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 JSC                | 4,985,344,000       | 17,804,800,000     |
| Viet Lao Power Joint Stock Company                  | 4,901,100,000       | 3,223,850,000      |
| North Power Service Joint Stock Company             | 162,500,000         | 137,500,000        |
| Phu Thanh My Joint Stock Company                    | 3,000,000,000       | 9,250,000,000      |
| <b>Interest paid</b>                                |                     |                    |
| EVN                                                 | 4,016,622,133       | 5,213,192,111      |
| <b>Bonds collection</b>                             |                     |                    |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | -                   | 66,000,000,000     |
| <b>Bonds interest</b>                               |                     |                    |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | -                   | 2,783,824,657      |
| <b>Capital contributed</b>                          |                     |                    |
| Simacai Joint Stock Company                         | -                   | 90,000,000,000     |



Remunerations paid to the Group's Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors, and Chief Accountant during the year was as follows:

| Name                            | Position                                            | Current year<br>VND  | Prior year<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mr. Dinh Quoc Lam               | Chairman                                            | 429,660,000          | 902,820,000          |
| Mr. Le Van Danh                 | Member of Board of Directors<br>cum President       | 416,640,000          | 875,460,000          |
| Ms. Nguyen Thi Hai Yen          | Member of Board of Directors<br>(from 15 June 2023) | 377,580,000          | 429,748,000          |
| Mr. Do Mong Hung                | Member of Board of Directors                        | 75,528,000           | 158,676,000          |
| Mr. Nguyen Minh Khoa            | Member of Board of Directors                        | 75,528,000           | 158,676,000          |
| Mr. Cao Minh Trung              | Vice President<br>(to 1 October 2023)               | -                    | 528,920,000          |
| Mr. Nguyen Thanh Trung<br>Duong | Vice President                                      | 377,580,000          | 793,380,000          |
| Ms. Nguyen Thi Thanh Huong      | Vice President                                      | 377,580,000          | 793,380,000          |
| Mr. Vo Minh Thang               | Vice President                                      | 377,580,000          | 793,380,000          |
| Mr. Tran Dinh An                | Vice President<br>(from 10 March 2023)              | 377,580,000          | 628,093,000          |
| Ms. Vu Phuong Thao              | Chief Accountant                                    | 351,540,000          | 738,672,000          |
| Mr. Pham Hung Minh              | Head of Board of Supervisors                        | 390,612,000          | 820,752,000          |
| Ms. Vu Hai Ngoc                 | Supervisor                                          | 75,528,000           | 158,676,000          |
| Mr. Dau Duc Chien               | Supervisor                                          | 75,528,000           | 158,676,000          |
|                                 |                                                     | <b>3,778,464,000</b> | <b>7,939,309,000</b> |

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

|                                                                    | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Short-term trade receivables</b>                                |                          |                          |
| Electric Power Trading Company                                     | 9,177,406,598,602        | 8,812,463,189,700        |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant                                     | 145,218,240,343          | 177,907,195,181          |
| Duyen Hai Thermal Power Company                                    | 17,309,334,200           | 42,561,423,912           |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company                       | 17,183,313,571           | 21,819,807,261           |
| Thai Binh Thermal Power Company                                    | 969,738,480              | 6,015,620,139            |
| Other related parties                                              | 2,926,400,358            | 417,188,696              |
|                                                                    | <b>9,361,013,625,554</b> | <b>9,061,184,424,889</b> |
| <b>Other short-term receivables</b>                                |                          |                          |
| Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power<br>Plant Project | 327,013,472,285          | 130,896,250,922          |
| EVN Construction and Technology Investment<br>Management Board     | 67,966,368,944           | 67,966,368,944           |
| EVN                                                                | 41,127,611,202           | 15,256,171,287           |
| Other related parties                                              | 63,727,105,681           | 248,954,170,506          |
|                                                                    | <b>499,834,558,112</b>   | <b>463,072,961,659</b>   |



|                                                                | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Short-term trade payables</b>                               |                        |                        |
| Information and Communications Technology Company              | 1,567,209,920          | 1,922,496,957          |
| EVN                                                            | 1,975,719,540          | 1,716,422,962          |
| Southern Electrical Testing Company                            | 1,168,763,192          | 1,096,778,951          |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3             | 1,040,581,546          | 954,458,832            |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | -                      | 4,289,053,899          |
| Other related parties                                          | 3,062,296,432          | 7,732,982,960          |
|                                                                | <b>8,814,570,630</b>   | <b>17,712,194,561</b>  |
| <b>Short-term unearned revenue</b>                             |                        |                        |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant                                 | 26,069,333,328         | 26,069,333,328         |
| <b>Long-term unearned revenue</b>                              |                        |                        |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant                                 | 585,278,127,273        | 611,347,460,601        |
| <b>Other short-term payables</b>                               |                        |                        |
| EVN                                                            | 672,318,057,943        | 668,111,256,215        |
| Other related parties                                          | 14,711,643,095         | 27,948,903,534         |
|                                                                | <b>687,029,701,038</b> | <b>696,060,159,749</b> |
| <b>Short-term loans</b>                                        |                        |                        |
| EVN                                                            | 5,658,485,226,506      | 4,867,013,582,996      |
| <b>Long-term loans</b>                                         |                        |                        |
| EVN                                                            | 23,687,030,086,168     | 30,206,285,580,617     |

#### 34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CONSOLIDATED CASH FLOW INFORMATION

The non-cash transaction have impact to the consolidated cash flow statement as follows:

|                                                                                                     | Current year<br>VND | Prior year<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Offset borrowing principals of EVN against short-term trade receivables                             | 4,906,663,771,446   | 4,615,976,968,558 |
| Offset interest expense and borrowing fees of EVN against short-term trade receivables              | 2,358,754,773,680   | 2,272,331,172,013 |
| Offset payables to suppliers, other short-term payables to EVN against short-term trade receivables | 271,010,233,156     | 118,559,407,506   |
| Offset dividend payable to EVN against short-term trade receivables                                 | -                   | 3,260,801,680,444 |

Supplemental information of cash flow information:

|                                                                                | Current year<br>VND | Prior year<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Dividend declared not paid in the year                                         | 9,509,543,622       | 22,746,804,061    |
| Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid in the year  | 162,711,257,394     | 43,107,316,170    |
| Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received | -                   | 41,110,193,698    |
| Interest accrual not paid in the year                                          | 510,554,878,066     | 682,980,203,039   |
| Interest, dividend declared but not received                                   | 119,810,885,904     | 347,830,323,620   |

In addition, the cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings in the year do not include an amount of VND 584,231,781,752 (2023: 1,259,234,702,516), represent for the amounts of borrowing that have payment term which is not more than 3 months.

### 35. APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

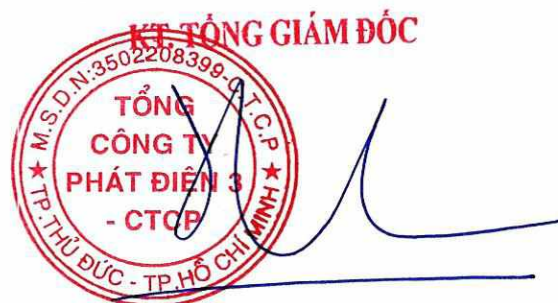
The consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 were approved by the Board of Management for issuing on 31. March 2025.



Tran Nguyen Khanh Linh  
Preparer



Vu Phuong Thao  
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huong  
Vice President  
31 March 2025

